

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	455	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 100mg	Viên nang cứng	100mg	Cefixim 100	VD-20251-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.011	1.239	875	9			2014
9	456	Cefixim	Viên nang; uống	100mg	Tamifixim 100	VD-8762-09	Tipharco	Việt Nam	Vỉ	Viên	Nhóm 3	1.006	1.150	928	5			2014
9	457	Cefixim	Uống	100mg	Uphaceff 100	VD-10520-10	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TW 25	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1			2014
9	458	CEFIXIME 100mg - -	uống/viên	100mg	Euscefi	VD-9103-09	Mebiphar - Việt Nam	Việt Nam	vỏ 10v/ Hộp 2vỏ	Viên	Nhóm 3	997	998	950	2			2014
9	459	Cefixime	Viên nang cứng, uống	100mg	Arnefixim	VD-10874-10	XN 150	Việt Nam	H. 2 vỉ x 10 viên nang	Viên		985	1.050	940	4			2014
9	460	Cefixim 100mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	100mg	Nimemax 100	VD-10878-10	XN 150 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	948	1.050	890	4			2014
9	461	Cefixim	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	100mg	VUDU - CEFIXIM 100	VD-1709-10	Tipharco - VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	Nhóm 3	920	920	920	1			2014
9	462	Cefixim 100mg (dưới dạng Cefixim trihydrat 112mg)		100mg	Vudu-Cefixim 100	VD-11709-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 100 viên nang	Viên		909	925	893	10			2014
9	463	CEFIXIME	Viên	100mg	EUVIXIM 100 (VNA)	VD-10178-10	Euvipharm	Việt Nam	Viên nang; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	854	968	790	21			2014
9	464	Cefixim-100mg-viên/vỉ	Uống	100mg	Hafixim 100 v/10 h/20 t/3600	VD-8430-09	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	h/2 vỉ/14	Viên	Nhóm 5	425	425	425	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	465	Cefixime	Viên nén phân tán	100mg	C- Marksans 100 DT	VN- 11172- 10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên nén phân tán	Nhóm 2	4.000	4.000	4.000	1			2014
9	466	Cefixim	Viên phân tán/uống	100mg	Efixime 100DT	VN- 4941-10	All Serve Healthcare	India	H/30 vỉ* nĐn ph t,n	Viên nén phân tán	Nhóm 5	1.600	1.600	1.600	1			2014
9	467	Cefixime trihydrate	Bột để pha hỗn dịch uống	100mg/5ml	Benifime Suspensio n	VN- 15034- 12	Benson Pharmaceuticals	Pakist an	Hộp 1 lọ 30ml + 1 tờ hướng dẫn sử dụng	Chai	Nhóm 5	45.500	45.500	45.500		Giá cao so với loại 1 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	468	Cefixime 100mg/5ml dưới dạng Cefixim trihydrat		100mg/5ml	Cefixime 100mg/5 ml	VD- 11620- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1lọ 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ 60ml	Nhóm 3	33.314	41.000	25.998		Giá cao so với loại 4 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	469	Cefixime	Bột khô pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 30ml	Ankifox	VN- 14039- 11	Medicaids Pakistan (Private) Ltd.	Pakist an	Hộp 1 lọ bột để pha 30 ml hỗn dịch	Lọ	Nhóm 5	68.500	68.500	68.500		Giá cao so với loại 1 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	470	Cefixim	Bột pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 30ml	Cefiget Suspensio n 100mg/5 ml	VN- 11053- 10	Opal Laboratories (Pvt) Ltd.	Pakist an	Hộp 1 chai 30ml	Lọ	Nhóm 5	45.993	46.000	45.000		Giá cao so với loại 5 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	471	Cefixime	bột pha hỗn dịch	100mg/5ml; 30ml	Zimexef dry syrup	VN- 15267- 12	Zim Laboratories Ltd.	India	hộp 1 chai bột pha 30ml hỗn dịch	Lọ	Nhóm 5	24.000	24.000	24.000		Giá cao so với loại 1 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	472	Cefixime	Sirô	100mg/5ml; 40ml	Bactirid 100mg/5 ml	VN- 5205-10	Medicraft Pharma	Pakist an	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 5	58.513	60.000	55.000		Giá cao so với loại 6 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	473	Cefixim 100mg/5ml	Hộp 1 lọ 50ml bột pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 50ml	Orafect	VN- 6505-08	Square- Bangladesh	Bangla desh	Hộp 1 lọ 50ml bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 5	79.835	85.000	78.500		Giá cao so với loại 3 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	474	Cefixim 100mg/5ml. Lọ 60ml	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml, uống	100mg/5ml; 60ml	Midoxime 100	VD- 9450-09	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml, uống	Lọ	Nhóm 3	65.940	65.940	65.940		Giá cao so với loại 1 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	475	Cefixim	Uống; chai	100mg/5ml; 30ml	BENIFIME SUSPENSION	92/QĐ- QLD	BENSON PHARMA	PAKIS TAN	HỘP 1 CHAI 30 ML	Chai		45.000	45.000	45.000		Giá cao so với loại 1 thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	476	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	150mg	Mecefex- B.E	VD- 17711- 12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	7.430	7.500	7.200	15	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
9	477	Cefixime	Viên nén bao phim	200mg	Cefimed 200mg	VN- 15536- 12	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 1	16.000	16.000	16.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	478	Cefixim	200mg	200mg	EFFIXENT	VN-4839-07	S C Antibiotice S.A - Rumania	Rumania	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang. Uống	Viên	Nhóm 1	14.000	14.000	14.000	1			2014
9	479	Cefixim 200mg		200mg	Fiximstad 200	VD-12521-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		12.600	12.600	12.600	1			2014
9	480	CEFIXIM 200mg	uống/viên	200mg	Lufixim 200	VN-7620-09	Lupin Ltd - Ấn Độ	India	Hộp/01 vỉ/10 viên	Viên	Nhóm 2	11.541	11.900	10.500	4			2014
9	481	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	200mg	Mecefif-B.E	VD-17706-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	9.381	9.500	9.000	8			2014
9	482	Cefixim 200mg (dưới dạng Cefixim trihydrat 224mg)		200mg	Vuri 200	VD-11712-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 50 viên nang	Viên	Nhóm 4	9.000	9.000	9.000	1			2014
9	483	Cefixim	Viên phân tán	200mg	Incef - 200	VN-9255-09	Intas	India	H/10	Viên	Nhóm 2	9.000	9.000	9.000	3			2014
9	484	Cefixim	Uống	200mg	CROCIN 200	VD-7334-09	Pymepharco	Việt Nam	Hép 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	8.278	9.998	7.698	3			2014
9	485	Cefixim	Uống - Viên nén phân tán	200mg	FUDCIME 200	VD-9507-09	CT Phương đông VN	Việt Nam	Uống - Viên nén phân tán	Viên	Nhóm 4	7.588	9.450	6.777	19			2014
9	486	Cefixim	viên/vỉ	200mg	Fudcime 200mg	VD-9506-09	CT CP dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	viên/vỉ	Viên	Nhóm 4	6.900	6.900	6.900	1			2014
9	487	Cefixim 200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén phân tán, uống	200mg	Gramocet -O 200DT	VN-6745-08	Micro Labs-Ấn Độ	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén phân tán, uống	Viên	Nhóm 5	5.526	5.600	5.500	2			2014
9	488	Cefixime (dưới dạng Cefixime trihydrate) 200mg	Viên nang cứng	200mg	Maxocet-200	VN-17756-14	Micro Labs Limited	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	5.266	7.000	4.999	3			2014
9	489	Cefixim		200mg	SAFIX 200	VN-8503-09	Swiss Pharma PVT.LTD	India	Hộp 2 vỉ/10 viên	Viên	Nhóm 5	5.250	5.250	5.250	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	490	Cefixim	Viên, uống	200mg	TENAFIXI M 200	VD- 8880-09	Medipharco- Tenamyd BR.S.r.l (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén	Viên	Nhóm 3	4.699	6.930	4.179	2			2014
9	491	Cefixim trihydrat	Viên nén bao phim	200mg	Fixkem- 200	VN- 10374- 10	M/s. Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	3.594	7.980	2.349	4			2014
9	492	Cefixime trihydrate	Viên nang	200mg	Cefimark 200	VN- 14736- 12	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.409	4.500	1.490	7			2014
9	493	Cefixime trihydrate	viên phân tán không bao	200mg	Suncexim- 200	VN- 14037- 11	AMN Life Science Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	3.150	3.150	3.150	1			2014
9	494	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 200mg		200mg	CefiDHG 200	VD- 12169- 10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	1			2014
9	495	Cefixim	viên	200mg	Futipus 200mg	VD- 9521-09	Cty CP Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.730	2.730	2.730	1			2014
9	496	Cefixim	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	200mg	Bicebid 200	VD- 10080- 10	Bidiphar 1	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 4	2.652	4.900	1.911	25			2014
9	497	Cefixime trihydrate	Viên nang	200mg	Kivacef 200	VN- 14415- 11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.558	2.590	2.500	3			2014
9	498	Cefixim	Viên nén	200mg	Daxame Tablets	VN- 9635-10	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ nhôm/ nhôm x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.554	3.200	2.500	3			2014
9	499	Cefixime	Viên nén phân tán	200mg	Mactaxim 200	VN- 11522- 10	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.553	2.630	2.400	2			2014
9	500	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén	200mg	Egofixim 200	VD- 20174- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.326	4.900	2.300	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	501	Cefixim	Viên	200mg	C-MARKSANS 200	VN-5496-10	MARKSANS PHARMA LTD.	India		0 Viên	Nhóm 2	2.325	2.500	2.205	11			2014
9	502	Cefixim 200mg/viên		200mg	Cefixim 200mg	VD-15777-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 5	2.300	2.300	2.300	1			2014
9	503	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng gelatin	200mg	Viên nang Cefixime 200mg	VN-13007-11	Health care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.295	2.499	2.100	3			2014
9	504	Cefixim	Uống	200mg	Cefixime capsules 200mg	VN-8185-09	M/S. Minimed Laboratories Pvt.,Ltd	India	Hép 1 vỉ x 10 vi#n nang	Viên	Nhóm 5	2.200	2.200	2.200	1			2014
9	505	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén bao phim	200mg	Docifix 200 mg	VD-20345-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.172	7.500	1.518	4			2014
9	506	Cefixim 200mg/viên		200mg	Cefixim 200mg	VD-15778-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên		2.030	2.030	2.030	1			2014
9	507	Cefixime trihydrate tương đương Cefixime 200mg	Viên nang	200mg	Max-Fexim 200mg	VN-9867-10	Syncom Formulations (India) Limited	India	Hộp 10 vỉ nhòm-nhóm x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.953	1.995	1.700	2			2014
9	508	Cefixim	Viên nén	200mg	Fecimfort	VN-8038-09	Elegant Drugs Pvt., Ltd - India	India		0 Viên	Nhóm 5	1.919	2.000	1.900	2			2014
9	509	Cefixim	Uống-Viên	200mg	Vudu-Cefixim 200mg	VD-11710-09	Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 Vna	Viên	Nhóm 3	1.814	1.814	1.814	1			2014
9	510	Cefixime	Viên nang cứng, Uống	200mg	Nimemax 200	VD-10879-10	XN 150	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên		1.751	1.950	1.550	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	511	Cefixim	Viên nang; uống	200mg	Uphaxime 200	VD-7636-09	TW 25	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 3	1.750	1.750	1.750	1			2014
9	512	Cefixime	V/10, H/20, viên nang, uống	200mg	Cefixime 200mg	VD-7299-09	TV.PHARM - Việt Nam	Việt Nam	V/10, H/20, viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	1.684	1.700	1.620	2			2014
9	513	Cefixim trihydrat tương đương 200mg Cefixim		200mg	Okenxime 200	VD-12985-10	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.680	1.680	1.680	1			2014
9	514	Cefixim 200mg (dưới dạng Cefixim trihydrat 223,8mg)		200mg	Cefimvid 200	VD-15843-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.679	1.790	1.596	7			2014
9	515	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 200mg		200mg	Cefixime 200mg	VD-11621-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi 1 vỉ, hộp 1 túi 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		1.631	1.659	1.617	4			2014
9	516	Cefixim 200mg (dạng Cefixime trihydrat)		200mg	Cefixime tvp	VD-11748-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.550	1.550	1.550	1			2014
9	517	Cefixim 200mg (dưới dạng Cefixim trihydrat 224mg)		200mg	Vudu-Cefixim 200	VD-11710-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 50 viên nang	Viên		1.471	1.888	1.404	15			2014
9	518	Cefixim	Uống	200mg	Cefixim 200	VD-8581-09	Cty CPDP Cửu Long (Pharimexco) - Việt Nam	Việt Nam	H/2v/10	Viên	Nhóm 3	1.437	1.569	1.390	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	519	Cefixim 200 mg dưới dạng cefixim trihydrat		200mg	CefixVPC 200	VD- 12237- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng (cam- trắng). Thùng carton 100 hộp, 200 hộp.	Viên	Nhóm 5	1.420	1.420	1.420	1			2014
9	520	CEFIXIME 200mg - -	uống/viên	200mg	CEFIXIM 200MG	VD- 10693- 10	Domesco - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 VNA	Viên	Nhóm 3	1.415	1.500	1.402	5			2014
9	521	Cefixim	Viên nang	200mg	Armefixim e 200	VD- 10875- 10	XNDP 150	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên		1.399	1.988	1.155	9			2014
9	522	Cefixim	Viên uống	200mg	Euvixim 200	VD- 10179- 10	Euviopharm	Việt Nam	Uống. Hộp 2 vỉ x 10 Vna	Viên	Nhóm 3	1.342	1.974	1.308	23			2014
9	523	Cefixim	Uống; viên	200mg	EUSCEFI 200	VD- 9104-09	Mebipphar	Việt Nam	Hộp/ 2 vỉ x 10 viên	Viên		1.320	1.320	1.320	3			2014
9	524	Cefixim 200mg dưới dạng Cefixim trihydrat	Viên nén phân tán	200mg	Cefixim 200 mg	VD- 13355- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén phân tán trong nước. Thùng carton đựng 100 hộp.	Viên nén phân tán	Nhóm 4	3.268	7.000	2.260	8			2014
9	525	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	250mg	Mecefix- B.E	VD- 17709- 12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	12.484	12.500	12.300	19	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
9	526	Cefixime trihydrate	Viên nén	400mg	Cefrin-400	VN- 5155-10	IKO Overseas	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.500	12.500	12.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	527	Cefixime trihydrate	Viên nén bao phim	400mg	Rialcef 400 tablets	VN-12091-11	XL Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	12.000	12.000	12.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
9	528	Cefixime trihydrate	Viên nén bao phim	400mg	Cefixure 400	VN-12075-11	XL Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	7.319	7.392	7.300	2			2014
9	529	Cefixim	Hộp 2 vỉ x 5 viên nang	400mg	Evofix 400mg	VN-5574-10	PharmEvo Private Limited-Pakistan	Pakistan	Hộp 2 vỉ x 5 viên nang	Viên	Nhóm 5	6.000	6.000	6.000	1			2014
9	530	Cefixim 400mg/viên		400mg	Fabafixim 400	VD-15805-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	5.542	5.600	5.500	2			2014
9	531	Cefixim 400mg/viên		400mg	Cefixim 400	VD-15779-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	4.144	7.000	3.800	10			2014
9	532	Cefixim	Uống, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên	400mg	Cefixim 400	VD-16223-12	Công ty TNHH US pharma USA, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 Vỉ x 10 Viên	Viên		3.907	6.490	3.170	9			2014
9	533	Cefixim trihydrat	Cốm pha hỗn dịch	50mg	Mecefex-B.E	VD-17704-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g	Gói	Nhóm 4	5.000	5.000	5.000	25	Giá cao	Phụ lục 4	2014
9	534	Cefixim trihydrat tương đương 50 mg Cefixim		50mg	Imexime 50	VD-13436-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g thuốc bột	Gói	Nhóm 2	3.061	3.360	2.940	3	Giá cao	Phụ lục 4	2014
9	535	Cefixim	H/14 gói Thuốc bột, uống	50mg	Cefixime Uphace 50	VD-7609-09	TW 25-VN	Việt Nam	Gói	Gói	Nhóm 3	1.760	1.760	1.760	1			2014
9	536	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 50 mg	Thuốc bột uống	50mg	Cefixime MKP 50	VD-18460-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g thuốc bột uống	Gói	Nhóm 4	1.658	3.450	1.280	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	537	Cefixime	Thuốc bột uống	50mg	CefidHG 50	VD-9242-09	CTCP D-ic Hếu Giang	Việt Nam	h/10 gói	Gói	Nhóm 3	1.624	1.995	1.500	2			2014
9	538	Cefixim 50mg/ gói		50mg	Fabafixim 50	VD-15807-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 gói bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	1.577	1.848	1.235	3			2014
9	539	Cefixim	Uống. Hộp 12 gói x 1,5g	50mg	Euvoxim 50	VD-10180-10	Euviopharm	Việt Nam	Hộp	Gói	Nhóm 3	1.363	1.365	1.281	4			2014
9	540	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 50mg/1,4g bột		50mg	Cefixime 50mg	VD-11622-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,4g bột pha hỗn dịch uống	Gói		1.325	1.680	1.239	13			2014
9	541	Cefixim trihydrat 56mg (tương đương Cefixim 50mg)		50mg	Cefixim 50mg	VD-14419-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói		1.197	1.449	935	20			2014
9	542	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 50mg/5ml		50mg/5ml	Cefixime 50mg/5ml	VD-11623-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ chứa 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 3	31.500	31.500	31.500	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014
9	543	Cefixim 50mg/ 5ml		50mg/5ml	Fabafixim 50	VD-15806-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha hỗn dịch uống 30ml (15,3g)	Lọ	Nhóm 3	24.026	29.400	19.500	3	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4	Phụ lục 5	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	544	Cefixim trihydrat	cốm pha hỗn dịch	75mg	Mecefix- B.E	VD- 17710- 12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 20 gói x 1,5 gam	Gói	Nhóm 4	6.346	6.500	6.200	31	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
10	545	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1000mg	Bột pha tiêm	1g	Zeeforma Inj	VN- 18416- 14	Dai Han Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	54.000	54.000	54.000	1			2014
11	546	Cefoperazon + Sulbactam	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g + 750mg	Acebis	VD- 16366- 12	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	89.925	92.000	89.000	12	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
11	547	Cefoperazon 1000mg (dưới dạng Cefoperazon natri); Sulbactam 1000mg (dưới dạng Sulbactam Natri)	Bột pha tiêm	1g + 1g	Xonesul-2	VN- 16824- 13	M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	76.373	83.000	51.900	17			2014
11	548	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1000mg; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 1000mg	Bột pha tiêm	1g + 1g	Prazone-S 2.0g	VN- 18288- 14	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	73.797	76.000	68.500	4			2014
11	549	Cefoperazon + sulbactam*	Bột * «ng kh», tiêm	1g + 1g	MAGTAM 2G	VN- 5478-10	M/s. Alkem Laboratories Ltd	Việt Nam	Hộp 1 là thuộc bột pha tiêm + 2 lòng n-ic cắt pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	65.000	65.000	65.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	550	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Bột pha tiêm	1g + 1g	Bactapezo ne	VD- 19176- 13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	59.000	59.000	59.000	1			2014
11	551	Mỗi lọ chứa: Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon 1g; Sulbactam natri tương đương Sulbactam 1g		1g + 1g	Trafucef- S 2g	VD- 15855- 11	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống nước cát pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 3	55.000	55.000	55.000	1			2014
11	552	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	1g + 1g	Karezon-S	VN- 10725- 10	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	41.265	41.265	41.265	1			2014
11	553	Cefoperazone sodium/ Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 1g	Harxone	VN- 16087- 12	Harbin Pharmaceutical Group Co.,Ltd. General Pharm Factory	Trung Quốc	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống nước vô khuẩn pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	39.935	42.000	35.994	3			2014
11	554	Cefoperazon + Sulbactam	Tiêm	1g + 1g	Bioszone 2g inj	VN- 8054-09	Harbin Pharm	Trung Quốc	Hép 1 lá	Lọ	Nhóm 5	39.208	41.000	38.850	2			2014
11	555	Cefoperazone natri, Sulbactam natri	Bột vô khuẩn pha tiêm	1g + 1g	Bactalin	VN- 14616- 12	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	35.839	35.839	35.839	1			2014
11	556	Cefoperazone+ sulbactam*		0 1g + 1g	Genflu	VD- 17251- 12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	34.842	34.842	34.842	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	557	Mỗi lọ chứa: Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon 1,0g; Sulbactam natri tương đương Sulbactam 1,0g		1g + 1g	Midapezo n 2g	VD- 14344- 11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	29.670	33.831	24.780	8			2014
11	558	Cefoperazon + sulbactam*	Lọ	1g + 1g	Vipezon 2g	VD- 16895- 12	EuviPharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	29.314	31.000	25.031	13			2014
11	559	Cefoperazone+ sulbactam*		0 1g + 1g	Amerizol	VN- 6548-08	Shandong	Trung Quốc	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	28.067	31.500	15.800	3			2014
11	560	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Bột pha tiêm	1g + 1g	Wonderlif e	VN- 17001- 13	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ 2g	Lọ	Nhóm 5	27.380	29.700	26.800	2			2014
11	561	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g + 1g	Vitabacta m	VD- 19060- 13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	27.019	44.850	24.300	22			2014
11	562	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 1g	Greenpez on	VN- 10822- 10	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	23.000	23.000	23.000	1			2014
11	563	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 1g	Asell-S 2G	VN- 13459- 11	Makcur Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 5	19.950	19.950	19.950	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	564	Cefoperazon + Sulbactam*		0,1g + 500mg	Libracefac tam 1,5g	VN-6025-08	Laboratorio Libra S.A	Uruguay	Hộp 25 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	123.000	123.000	123.000	1			2014
11	565	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Suklocef	VN-17304-13	Klonal S.R.L.	Argentina	Hộp 1 lọ; hộp 25 lọ; hộp 100 lọ	Lọ	Nhóm 2	99.539	104.000	78.981	3			2014
11	566	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1000mg; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 500mg	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch	1g + 500mg	Cefopera mark-S 1,5g	VN-18013-14	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột	Lọ	Nhóm 2	81.426	89.998	76.000	5			2014
11	567	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Thuốc bột pha tiêm	1g + 500mg	Cefoperazone-S 1.5	VN-14856-12	Makcur Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	63.000	63.000	63.000	3			2014
11	568	Cefoperazone natri, Sulbactam natri	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Kimose	VD-17777-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	36.467	44.500	32.450	3			2014
11	569	Mỗi lọ chứa: Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon 1,0g; Sulbactam natri tương đương Sulbactam 0,5g		1g + 500mg	Midapezon 1,5g	VD-14343-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ		29.820	35.490	29.400	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	570	Cefoperazon + Sulbactam	Thuốc tiêm	1g + 500mg	TRAFUCEF-S 1,5G	VD-16293-12	TV.PHARM	Việt Nam		Lọ	Nhóm 3	29.489	29.500	29.414	2			2014
11	571	Cefoperazon + Sulbactam*	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Sulfostad	VD-8970-09	Nhượng quyền KTSX tại Pymor pharco Việt Nam	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	55.200	55.200	55.200	1			2014
11	572	Cefoperazon + Sulbactam*	Hộp 10 lọ; Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Etexcefeta m	VN-10701-10	Korea Etex-Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ; Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	45.700	47.500	43.900	2			2014
11	573	Cefoperazon + sulbactam	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Cefsul-S 1GM	VN-5298-10	Claris- Ấn Độ	India	1 lọ/ hộp	Lọ	Nhóm 2	41.649	45.000	39.000	7			2014
11	574	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazon natri) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Xonesul-1	VN-17091-13	M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	39.658	47.000	34.800	4			2014
11	575	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazon natri) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch	500mg + 500 mg	Zefobol-SB 1000	VN-17887-14	Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột	Lọ	Nhóm 2	36.444	41.000	31.800	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	576	Cefoperazon natri tương ứng với 0,5g Cefoperazon; Sulbactam natri tương ứng với 0,5g Sulbactam		500mg + 500 mg	Bifotam	VD-12205-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột 1g + 1 ống nước cất pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột 1g + 10 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	20.851	24.990	17.493	4			2014
11	577	Mỗi lọ chứa: Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon 500mg; Sulbactam natri tương đương Sulbactam 500mg		500mg + 500 mg	Trafucef-S 1g	VD-15854-11	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	20.000	20.000	20.000	1			2014
11	578	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Spreabac	VD-18699-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	19.900	19.900	19.900	1			2014
11	579	Cefoperazon natri tương ứng với 0,5g Cefoperazon; Sulbactam natri tương ứng với 0,5g Sulbactam		500mg + 500 mg	Midapezon	VD-12305-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	17.220	17.703	13.440	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	580	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Vibatazol	VD-19057-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1, 5, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	15.996	21.630	15.540	6			2014
11	581	Cefoperazon 500 mg, Sulbactam 500 mg dưới dạng hỗn hợp Cefoperazon Natri và Sulbactam Natri		500mg + 500 mg	Giortum	VD-15354-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,07g thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	13.603	17.745	12.700	8			2014
11	582	Cefoperazone + Sulbactam	bột pha tiêm	500mg + 500 mg	WONBAC TAM	GC-0122-11	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	13.504	13.560	12.750	4			2014
11	583	Cefoperazon 500mg dưới dạng Cefoperazon natri, Sulbactam 500mg dưới dạng Sulbactam natri	Thuốc bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Sucefone 1g	VD-18049-12	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	13.470	15.000	12.200	16			2014
11	584	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam Natri) 500mg	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg + 500 mg	Alemctum	VN-16561-13	Alembic Limited	India	Hộp 1 lọ 1g	Lọ	Nhóm 5	13.211	29.000	12.000	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	585	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Naspalun	VN-10840-10	Shiono Chemical Co., Ltd.	Japan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	130.000	130.000	130.000	4			2014
11	586	Cefoperazon+sulbactam	bột tiêm	500mg + 500mg	Prazone - S	VN-6559-08	Venus Remedies Ltd.,	India		0 Lọ	Nhóm 2	47.720	55.000	43.900	5			2014
11	587	Cefoperazon + sulbactam*	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Prazone-S	VN6559-08	Venus	India		0 Lọ	Nhóm 2	44.780	44.780	44.780	1			2014
11	588	Cefoperazone sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Newdaepa	VN-13212-11	Asia Pharm. IND. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	38.800	38.800	38.800	1			2014
11	589	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Asell S 1g	VN-10675-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 5ml	Lọ	Nhóm 2	33.605	43.000	28.000	13			2014
11	590	Cefoperazon+ Sulbactam		500mg + 500mg	Cefsolaxe	VN-6460-08	Chung Gei Pharma. Co., Ltd- Hàn Quốc	Hàn Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	33.600	33.600	33.600	1			2014
11	591	Cefoperazon natri, Sulbactam natri	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Torbixol	VN-14643-12	Akum Drugs & Pharmaceuticals Ltd	India	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	32.500	32.500	32.500	1			2014
11	592	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Celonib 1g	VN-14649-12	Alpa Laboratories Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	30.492	30.492	30.492	1			2014
11	593	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Cefoperazon + Sulbactam	VD-18695-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	29.400	29.400	29.400	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	594	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Avepzon	VN-15655-12	Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd. General Pharm Factory	Trung Quốc	Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất 5ml	Lọ	Nhóm 5	19.700	19.700	19.700	1			2014
11	595	Cefoperazone sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Niforax	VN-12520-11	Kontam Pharmaceutical (Zhongshan) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất vô khuẩn pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	19.166	22.000	18.900	2			2014
11	596	Cefoperazone Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Lydozone	VN-12701-11	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	17.276	23.000	15.000	5			2014
11	597	Cefoperazone natri, Sulbactam natri	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg + 500mg	Bactalin	VN-14615-12	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 5	16.854	17.442	15.450	4			2014
11	598	Cefoperazon, Sulbactam	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Amzone	VN-5997-08	Mass Pharm	Pakistan	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	15.800	15.800	15.800	2			2014
11	599	Cefoperazon+sulbactam	bột tiêm	500mg + 500mg	Vipezon 1g	VD-16894-12	Euvipharma	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	14.890	17.245	13.891	11			2014
11	600	Cefoperazone sodium (500mg), Sulbactam sodium (500mg)	Thuốc bột pha tiêm	500mg + 500mg	Cefoperazone Sodium and Sulbactam Sodium for injection	VN-9609-10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	14.121	16.800	13.330	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	601	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1,25g	Savixime	VD-18733-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1,25 g	Lọ	Nhóm 3	22.723	24.500	20.979	6	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
12	602	Cefotaxim	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g	Mezicef	VD-16115-11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	30.167	31.500	29.500	22	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
12	603	Cefotaxim	Bột pha tiêm, kèm dung môi. Tiêm truyền	1g	Claforan	GC-0204-12	Sản xuất thuốc bột: Patheon UK Limited. Sản xuất dung môi: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương Vidiphar	Sản xuất thuốc bột: Anh. Sản xuất dung môi: Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha tiêm + 01 lọ dung môi	Lọ	BDG	65.329	70.665	62.900	23	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
12	604	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxima Normon 1g	VN-14548-12	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống nước cất 4ml	Lọ	Nhóm 1	30.019	32.025	29.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	605	Cefotaxim natri tương ứng 1g Cefotaxim		1g	Imetoxim 1g	VD-13432-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1g, Hộp 10 lọ 1g, Hộp 1 lọ 1g kèm 1 lọ nước cất pha tiêm, Hộp 10 lọ 1g thuốc bột pha tiêm kèm 10 lọ nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	23.205	23.205	23.205	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
12	606	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Bio-Taksym	VN-14769-12	Bioton Co., Ltd.	Poland	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	22.592	38.000	20.900	14			2014
12	607	cefotaxim	Tiêm	1g	Koceam	VN-7198-08	Hankook - Korea	Hàn Quốc	H 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	22.500	22.500	22.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
12	608	Cefotaxime sodium	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Cefotaxim	VN-15303-12	JSC "Kievmedpreparat"	Ukraine	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.100	22.100	22.100	1			2014
12	609	Cefotaxim	Tiêm	1g	Taximmed	VN-8827-09	Medochemie	CH Síp (Châu Âu)		0 Lọ	Nhóm 1	22.064	23.800	22.000	5			2014
12	610	Cefotaxim	Bột pha tiêm+ Dung môi	1g	Torlaxime	VN-9417-09	Torlan	Tây Ban Nha	Hộp 100 lọ + dung môi	Lọ	Nhóm 1	21.195	23.500	18.900	5			2014
12	611	Cefotaxime (dưới dạng Cefotaxime natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Tarcefoksym	VN-18105-14	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 1 lọ bột	Lọ	Nhóm 1	19.886	23.050	19.200	10			2014
12	612	Cefotaxim	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxime	VN-5724-08	Rotexmedica	Đức	Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	19.016	23.000	19.000	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	613	Cefotaxime 1g	Thuốc bột pha tiêm Tiêm IM, IV	1g	SHINPOONG SHINTAXIME Inj.	VD-16428-12	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	16.800	16.800	16.800	1			2014
12	614	Cefotaxim	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	1g	Twice-Cef	VN-5082-10	Chunggei Pharm - Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	16.800	16.800	16.800	1			2014
12	615	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Cefotalis	VN-16622-13	Vitrofarma S.A. Plant 6	Colombia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	15.981	15.981	15.981	1			2014
12	616	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 1 g	Bột pha tiêm	1g	Greaxim (SXNQ; của Affordable Quality Pharmaceuticals)	VD-18235-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		15.959	15.981	15.800	3			2014
12	617	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19444-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	15.132	17.400	14.490	4			2014
12	618	Cefotaxim	Bột pha tiêm	1g	Samtoxim	16172/QLD-KD	M/S Samrudh Pharmaceutical PVT., Ltd	India		0 Lọ	Nhóm 2	13.678	16.000	12.960	3			2014
12	619	Cefotaxim	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm	1g	Taxibiotic 1000	VN-19007-13	Tenamyd (CSNQ Labesfal Laboratorios Almino S.A - Portugal)/ Việt Nam	Việt Nam		0 Lọ		13.545	13.545	13.545	1			2014
12	620	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Ceforan	VN-11677-11	Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống	Lọ	Nhóm 5	13.499	13.499	13.499	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	621	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Taxibiotic 1000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19007-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	11.970	17.500	9.440	21			2014
12	622	Cefotaxim	Tiêm	1g	Cefabact	VN-5007-10	Lyka labs	India	Hép 1 lã bet	Lọ	Nhóm 5	11.175	11.175	11.175	1			2014
12	623	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Arshavin 1g	VN-10674-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1lọ + 1 ống nước cất 5ml	Lọ	Nhóm 2	10.547	16.000	9.700	11			2014
12	624	Cefotaxime natri	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxim ark	VN-11951-11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	9.975	11.000	9.220	16			2014
12	625	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Santax 1g	VN-12828-11	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1lọ + 1 ống nước cất	Lọ	Nhóm 2	9.758	12.100	9.400	6			2014
12	626	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Harbitaxime	VN-15656-12	Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd. General Pharm Factory	Trung Quốc	Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất 5ml	Lọ	Nhóm 5	9.248	22.000	7.350	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	627	Cefotaxime	Thuốc bột pha tiêm	1g	Hartame	VN-8773-09	Sinochem Ningbo	Trung Quốc	Hộp/1 lọ	Lọ	Nhóm 5	8.820	8.820	8.820	1			2014
12	628	Cefotaxim Natri	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxime sodium for injection USP 1gm	VN-9789-10	M/S. Minimed Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống 5ml nước pha tiêm	Lọ		8.700	8.700	8.700	1			2014
12	629	Cefotaxim	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxim 1g	VD-7300-09	TV Pharm	Việt Nam	DDT.Hộp 10 lọ BPT	Lọ	Nhóm 3	8.386	8.630	7.920	2			2014
12	630	Cefotaxim	Tiêm, lọ bột, hộp 10 lọ	1g	Taxirid	VN-7911-09	PSA International- Ấn Độ	India	lọ bột, hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	8.110	8.500	7.900	3			2014
12	631	Cefotaxim (dạng Cefotaxim natri) 1g		1g	Vitafxim	VD-15216-11	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 01 lọ, hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ		8.047	9.800	7.500	8			2014
12	632	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Pedfotaz	VN-14946-12	Brawn Laboratories Ltd	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	7.880	7.880	7.880	1			2014
12	633	Cefotaxime Sodium	Tiêm, Tiêm truyền	1g	CEFOTAX ONE 1G	VD-9335-09	Việt Nam - Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1g, thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 3	7.857	10.920	7.182	26			2014
12	634	Cefotaxime natri	Bột pha tiêm	1g	Cefolife	VN-13294-11	Eurolife Healthcare Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột và 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	7.856	10.080	7.240	7			2014
12	635	Cefotaxime sodium	Bột pha tiêm	1g	Kenec Inj	VN-12521-11	Kontam Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất vô khuẩn pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	7.825	10.000	7.800	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	636	Cefotaxime (dưới dạng Cefotaxim sodium) 1g	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Gramotax 1g	VN-17110-13	Micro Labs Limited	India	Hộp 1 lọ bột 1g + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	7.800	7.800	7.800	1			2014
12	637	Cefotaxim natri	Bột pha tiêm	1g	Traforan 1g	VD-17581-12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	7.703	12.000	7.098	6			2014
12	638	Cefotaxim	Tiêm; lọ 1g	1g	TAXIMCEF	VD-9359-09	US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ		7.600	7.600	7.600	1			2014
12	639	Cefotaxim (dạng Cefotaxim sodium) 1g/10		1g	Cefotaxime 1g	VD-12299-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm loại 15ml, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm loại 20 ml	Lọ		7.502	7.980	7.035	12			2014
12	640	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19443-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	7.415	12.000	6.880	15			2014
12	641	Cefotaxim sodium tương ứng 1g Cefotaxim		1g	Philoxim (SXNQ: của Samchundang Pharm. CO., Ltd)	VD-13211-10	Công ty TNHH Phil Inter Pharma.	Việt Nam	hộp 10 lọ 1 gam bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 4	7.350	7.350	7.350	1			2014
12	642	Cefotaxim	Bột pha tiêm	1g	Bacforxime-1000	VD-16906-12	Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	7.348	7.875	7.260	3			2014
12	643	Cefotaxim	Bột pha tiêm	1g	Vitafxim	VD-16616-12	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	7.328	8.400	7.100	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	644	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Cefotaxim VCP	VD-18400-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		7.284	8.080	6.900	13			2014
12	645	Cefotaxim 1g (dưới dạng cefotaxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	1g	Zentotaxim CPC1	VD-18002-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ, Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột + 10 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	7.101	7.120	7.100	2			2014
12	646	Cefotaxim 1g dưới dạng Cefotaxim Natri		1g	Clefiren	VD-15353-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,05g thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	7.079	7.640	7.000	3			2014
12	647	Cefotaxim Natri	Bột pha tiêm	1g	Genotaxime	VN-13605-11	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ 1g	Lọ	Nhóm 5	6.934	9.346	6.900	2			2014
12	648	Cefotaxim	Tiêm-Lọ	1g	Cefovidi 1g	VD-17013-12	Vidipha	Việt Nam	DDT	Lọ	Nhóm 3	6.914	9.215	6.909	3			2014
12	649	Cefotaxim 1g	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	1g	Gold-max	VN-6551-08	Shandong Lukang Pharmaceutical Group Luya Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	6.750	6.750	6.750	1			2014
12	650	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Saxtel 1gm	VN-12359-11	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Viên	Nhóm 5	4.357	4.800	4.300	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	651	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	2g	Cefosafe	VN-12376-11	Alpa Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	49.000	49.000	49.000		Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014
12	652	Cefotaxim natri 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Taxibiotic 2000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de besteiros, Portugal)	VD-19008-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	30.589	32.500	20.500	10			2014
12	653	Cefotaxim	Tiêm	2g	TAXIBIOTIC 2000	VN-19008-13	CTY CPDP Tenamyd /Việt Nam (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c:3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	27.930	27.930	27.930	1			2014
12	654	Cefotaxime Sodium	Thuốc bột pha tiêm	2g	Arshavin 2g	VN-14855-12	Makcur Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10 ml nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	21.983	33.600	16.380	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	655	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Tenamyd- cefotaxim e 2000	VD-19445-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	20.233	26.200	17.150	8			2014
12	656	Cefotaxim	2g	2g	Becraz	VD-16461-12	Phil Inter Pharma- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	Nhóm 3	19.939	19.939	19.939	2			2014
12	657	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2g	Thuốc tiêm bột	2g	Vitafxim 2g	VD-20484-14	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	18.129	20.500	17.880	5			2014
12	658	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Midataxim 2g	VD-21323-14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	17.430	17.430	17.430	1			2014
12	659	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Cefotaxim	VD-19969-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ		15.399	20.000	14.985	10			2014
12	660	Cefotaxim	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm	500 mg	Taxibiotic 500	VN-19009-13	Tenamyd (CSNQ Labesfal Laboratorios Almino S.A - Portugal)/ Việt Nam	0	0	Lọ		13.440	13.440	13.440	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
12	661	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Taxibiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19009-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	12.267	14.140	10.500	11	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
12	662	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Tenamyd-Cefotaxime 500	VD-19446-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	8.708	11.991	7.770	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
12	663	Cefotaxim		0,750mg	Midataxim 0,75g	VD-17851-13	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.700	14.700	14.700	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
12	664	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Midataxim 0,75g	VD-18751-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	9.671	15.960	8.799	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	665	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat + Natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Greadim (SXNQ: của Affordabl e Quality Pharmace uticals)	VD- 18234- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ + 1 ống nước cắt pha tiêm 5 ml	Lọ		24.027	26.390	23.100	13			2014
13	666	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat + Natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Spreadim	VD- 18238- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ + 1 ống nước cắt pha tiêm 5 ml	Lọ		16.702	17.850	16.300	3			2014
13	667	Ceftazidim 1g dưới dạng hỗn hợp bột Ceftazidim pentahydrat và natri carbonat		1g	Virtum	VD- 15701- 11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,29g thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	15.699	15.699	15.699	3			2014
13	668	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat phối hợp với natri carbonat) 1g	Thuốc tiêm bột	1g	Poximvid	VD- 19491- 13	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.717	14.910	14.700	2			2014
13	669	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat + Natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftazidi me	VD- 18230- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ, hộp 1 lọ + 1 ống nước cắt pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	13.963	15.500	8.500	4			2014
13	670	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp Ceftazidime và natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g + 120,5mg	Ceftazidi me Gerda 1g	VN- 17368- 13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	111.415	118.000	35.200	6	giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	671	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat + Natri carbonat) 2g	Bột pha tiêm	2g	Tazicef	VD- 19178- 13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	52.500	52.500	52.500	1			2014
13	672	Ceftazidim	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm	1,25g	Akedim	VD- 16108- 11	Cty CP Tập Đoàn Merap- Việt Nam	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	51.803	52.000	50.000	5	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
13	673	Ceftazidim 1,5g	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	1,5g	Akedim	VD- 16110- 11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	61.824	63.000	60.000	24	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
13	674	Ceftazidime	Thuốc bột pha tiêm	1g	Fortum	VN- 10705- 10	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	75.599	75.600	75.000	57	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
13	675	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Tazidif 1g/3ml	VN- 17686- 14	Special Products line S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống dung môi 3ml	Lọ	Nhóm 1	75.550	75.550	75.550	1			2014
13	676	Ceftazidime (dưới dạng Ceftazidime pentahydrate) 1g	Bột pha tiêm	1g	Bitazid 1g	VN- 16646- 13	Hikma Farmacêtica (Portugal) S.A	Portug al	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	65.127	66.800	48.300	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	677	Ceftazidim 1g (dưới dạng ceftazidim pentahydrat 1,16g)		1g	Imezidim 1g	VD- 13827- 11	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1g; Hộp 10 lọ 1g; Hộp 1 lọ 1g kèm 1 lọ nước cất pha tiêm; Hộp 10 lọ 1g thuốc bột pha tiêm kèm 10 lọ nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	49.140	49.140	49.140	1			2014
13	678	Ceftazidime 1g	Bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền	1g	Biocetum	VN- 16858- 13	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Polan d	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	48.868	67.800	41.800	13			2014
13	679	Ceftazidime	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Ceftazidi me Kabi 1g	VN- 13542- 11	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA	Portug al	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	46.333	50.500	42.000	15			2014
13	680	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Azidime 1g	VN- 13768- 11	Lupin Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	44.915	44.998	38.000	2			2014
13	681	Ceftazidime (dưới dạng Ceftazidime pentahydrate) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftazidi me Panpharm a 1g	VN- 16407- 13	Panpharma	France	Hộp 10 lọ, 25 lọ, 50 lọ	Lọ	Nhóm 1	44.401	50.000	42.000	8			2014
13	682	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftazivit	VN- 16623- 13	Vitrofarma S.A. Plant 6	Colom bia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	37.989	37.989	37.989	1	giá cao	Phụ lục 4	2014
13	683	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Thuốc tiêm Indcefta 1g	VN- 12511- 11	Ind-Swift Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	36.500	36.500	36.500	1	giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	684	Ceftazidim	Tiêm, hộp 10 lọ bột pha tiêm	1g	Supercap 1g	VN-5891-08	Fine Pharmachem - India	India	Tiêm, hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	28.950	28.950	28.950	1			2014
13	685	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Lydozim	VN-10616-10	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	28.000	28.000	28.000	1			2014
13	686	Ceftazidime		0,1g	Camtax 1g	VD-10677-10	Zeiss- An do	Việt Nam		0 Lọ		26.900	26.900	26.900	1			2014
13	687	Ceftazidime	Bột pha tiêm	1g	Ceftazimar-1g	VN-10380-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	26.229	29.200	26.100	6			2014
13	688	Ceftazidim 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Zidimbiotic 1000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A.- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19012-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất tiêm 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	25.522	39.000	20.895	27			2014
13	689	Ceftazidim	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	1g	Samzin	VN-7096-08	Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd	India	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	24.194	26.000	23.000	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	690	Ceftazidime pentahydrate	Bột vô khuẩn pha tiêm	1g	Cekadym	VN-11498-10	SIC "Borshchahivskiy Chemical-Pharmaceutical Plant" CJSC	Ukraine	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 2	24.000	24.000	24.000	1			2014
13	691	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Dimacefa 1g	VN-10677-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml	Lọ	Nhóm 2	23.894	31.000	23.388	6			2014
13	692	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Ceftazidime	VN-14489-12	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	23.835	25.000	23.800	2			2014
13	693	Ceftazidim	bột pha tiêm	1g	Greadim	VN-18234-13	AM Vi	Việt Nam	Hép 01 lã+ 01	Lọ		23.200	23.200	23.200	1			2014
13	694	Ceftazidime, Sodium Carbonate	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Cyladim Powder for Injection 1,0g	VN-16064-12	Gentle Pharmaceutical Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.000	22.000	22.000	1			2014
13	695	Ceftazidime	Bột pha tiêm	1g	Ceftaject	VN-10326-10	Qilu Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	19.833	19.950	18.900	2			2014
13	696	Ceftazidim	Bột pha tiêm	1g	Ceftidin	VN-5008-10	Lyka	India	Hép/1 lãbét + 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	19.679	19.890	19.509	4			2014
13	697	Ceftazidime (dưới dạng Ceftazidime pentahydrate) 1g	Bột pha tiêm	1g	Harzime	VN-16926-13	Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	18.500	18.500	18.500	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	698	Ceftazidim pentahydrat tương ứng Ceftazidim 1g		1g	Bicefzidim	VD-12779-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột 1g + 1 ống dung môi 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột x 1g	Lọ	Nhóm 3	18.336	22.785	15.981	7			2014
13	699	Ceftazidime	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tarvicide	VN-10979-10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống 10ml nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	18.269	21.800	16.200	4			2014
13	700	Ceftazidime	Bột pha tiêm	1g	Padiozin	VN-13743-11	Kontam Pharmaceutical (Zhongshan) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước vô khuẩn pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	18.210	24.800	16.200	3			2014
13	701	Ceftazidime pentahydrate	Thuốc bột pha tiêm	1g	Ucphin	VN-10926-10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống	Lọ	Nhóm 5	17.500	17.500	17.500	1			2014
13	702	Ceftazidim 1g		1g	Ceftazidime 1g	VD-13447-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ		16.618	16.884	13.377	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	703	Ceftazidim 1g		1g	Huonstide (SXNQ của Huons CO., Ltd)	VD-12115-10	Công ty TNHH Phil Inter Pharma.	Việt Nam	hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	16.306	19.500	14.590	6			2014
13	704	Ceftazidim 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Ceftazidim VCP	VD-18403-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		15.906	16.900	14.890	7			2014
13	705	Ceftazidim 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Ceftazidim 1g	VD-18402-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	15.608	16.800	14.890	8			2014
13	706	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	15.409	25.200	13.398	19			2014
13	707	Ceftazidim	Tiêm	1g	Vitazidim	VD-17041-12	VCP	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	15.290	15.290	15.290	1			2014
13	708	Ceftazidim	Hộp/1 lọ, bột pha tiêm	1g	Erovan 1g	VD-16883-12	Euviphar - VN	Việt Nam	Hộp/1 lọ, bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	15.171	17.249	14.000	22			2014
13	709	Ceftazidim 1g	Bột pha tiêm	1g	TV-Zidim 1g	VD-18396-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	15.150	15.200	15.100	2			2014
13	710	Ceftazidime	Bột pha tiêm	1g	Taviha injection	VN-13434-11	Huteks Korea Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	15.000	15.000	15.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	711	Ceftazidim 1g		1g	Fazitef (SXNQ: của Samchundang Pharm. CO., Ltd)	VD-13199-10	Công ty TNHH Phil Inter Pharma.	Việt Nam	hộp 1 lọ 1 gam bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	13.448	13.500	13.440	9			2014
13	712	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Tadime 1g	VN-11507-10	Aqua Vito Laboratories	India	Hộp 1 lọ & 1 ống 10ml nước vô khuẩn pha tiêm	Viên		11.936	11.936	11.936	1			2014
13	713	Ceftazidim	Tiêm, Hộp 10 lọ	2g	Ceftazidim Stragen 2g	VN-5202-10	MITIM S.R.L	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	173.066	175.000	134.500	4	giá cao	Phụ lục 4	2014
13	714	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 2g	Bột pha tiêm	2g	Ceftazidime Gerda 2g	VN-17905-14	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	124.905	149.100	109.845	8	giá cao	Phụ lục 4	2014
13	715	Ceftazidim 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Zidimbiotic 2000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19013-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1 thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm, hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	56.814	64.800	51.920	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	716	Ceftazidim	Tiêm	2g	Bioszime Inj	VN-8624-09	Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lã Bét pha ti#m	Lọ	Nhóm 5	52.855	55.000	48.825	2	giá cao	Phụ lục 4	2014
13	717	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	2g	Vaxcel Ceftazidime-2g Injection	VN-10052-10	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	49.789	52.800	49.500	2			2014
13	718	Ceftazidime, Sodium Carbonat	Bột pha tiêm	2g	Santazid Plus	VN-10729-10	Sanjivani Paranteral Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	46.000	46.000	46.000	1			2014
13	719	Ceftazidim 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Vitazidim 2g	VD-19986-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		28.253	33.300	25.200	7			2014
13	720	Ceftazidim pentahydrat	Bột pha tiêm	2g	Erovan 2 g	VD-17421-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	28.235	31.000	25.608	9			2014
13	721	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Tenamyd-ceftazidime 2000	VD-19448-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.371	32.586	22.300	9			2014
13	722	Ceftazidim 2g	Bột pha tiêm	2g	TV-Zidim 2g	VD-18397-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	25.804	26.800	22.500	3			2014
13	723	Ceftazidim 0,5 g	Thuốc bột pha tiêm	500 mg	Vitazidim 0,5g	VD-19061-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	16.488	18.500	15.600	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	724	Ceftazidim	Tiêm	500mg	Cyladim Powder For Injection	VN-16063-10	Gentle Pharmaceutical Co., Ltd (Đài Loan)	Taiwan	Tiêm, bột pha tiêm, lọ 0,5g	Lọ	Nhóm 2	47.000	47.000	47.000	1			2014
13	725	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Zidimbiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratórios Almiro S.A - đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19937-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	25.676	27.290	19.000	5			2014
13	726	Ceftazidim 2g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Zidimbiotic 500	VD-19013-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1 thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm, hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	23.900	23.900	23.900	1			2014
13	727	Ceftazidim	Tiêm	500mg	Zidimbiotic 500	VN-19937-13	Tenamyd Pharma (CSNQ: Labesfal Laboratórios Almiro)	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ		19.950	19.950	19.950	1			2014
14	728	Ceftizoxime	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxime	16019/QLD-KD	Swiss Pharmaceutical	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	78.991	99.000	71.000	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
14	729	Ceftizoxim 1g	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	1g	Ceftizoxime	160/19/QLD-K	Swiss Pharmaceutical/Taiwan	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	69.990	69.990	69.990	1			2014
14	730	Ceftizoxime natri	Bột pha tiêm	1g	Fizoti Inj	VN-11579-10	Yoo Young Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	68.182	71.000	51.500	6			2014
14	731	Ceftizoxime natri	Thuốc bột pha tiêm	1g	Veponox 1g	VN-12163-11	Swiss Parentals, Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	58.000	58.000	58.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
14	732	Ceftizoxime natri	Bột pha tiêm	1g	Clorme Inj	VN-14188-11	Schnell Biopharmaceuticals, Inc	Hàn Quốc	Hộp 1 l; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	52.293	59.000	49.497	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014
14	733	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Varucefa (SXNQ của Shinpoong Pharm. CO., Ltd; Địa chỉ: 434-4 Moknae-dong, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	VD-20368-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	51.192	54.250	51.000	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014
14	734	Ceftizoxim (Dưới dạng Ceftizoxim natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1g	Ximedef	VD-18950-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	33.850	33.850	33.850	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
14	735	Ceftizoxim 1g (dạng Ceftizoxim natri)		1g	Ocumia 1g	VD- 12974- 10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1g thuốc bột pha tiêm + 10ml nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	32.474	43.491	32.439	3			2014
14	736	Ceftizoxim 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxim	VD- 18775- 13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ		29.813	37.500	26.500	9			2014
14	737	Ceftizoxim	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, IM-IV	1g	Ceftizoxim VCP	VD- 17036- 12	VCP- Việt Nam	Việt Nam		0/Lọ		28.600	28.600	28.600	1			2014
14	738	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Serafina 1g	VD- 19472- 13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	28.470	33.890	27.000	14			2014
14	739	Ceftizoxim	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	1g	Midazoxi m 1g	VD- 20452- 13	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	Lọ	Nhóm 3	27.090	27.090	27.090	1			2014
14	740	Ceftizoxim	Thuốc bột pha tiêm	1g	Vicicefzim	VD- 17038- 12	VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.740	33.800	26.300	4			2014
14	741	Ceftizoxim-1g- tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	1g	PHILLBICE L	VD- 16464- 12	Công ty Phil Inter Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/1 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.403	54.400	25.400	4			2014
14	742	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Midazoxi m 1g	VD- 20452- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.121	27.090	25.800	5			2014
14	743	Ceftizoxim	Bột pha tiêm, IM-IV	1g	Ceftizoxim 1g	VD- 17035- 12	VCP- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	25.650	28.900	25.200	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
14	744	Ceftizoxim	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxim 1g	VD-17035-13	VCP - VN	Việt Nam	H/10	Lọ	Nhóm 3	25.200	25.200	25.200	1			2014
14	745	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Varucefa	VD-19683-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	85.898	94.000	82.530	19	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
14	746	Ceftizoxime sodium	Bột pha tiêm	500mg	Phillebicel 500mg (SXNQ của: Huons CO.,Ltd)	VD-17780-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	56.108	63.400	47.800	16	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
15	747	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 0,5g	Indimed-S 1500mg	VN-10678-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml	Lọ	Nhóm 5	33.788	34.650	33.600	2			2014
15	748	Ceftriaxon sodium	Thuốc bột tiêm	1g	CEFTRIVID 1g	VD-16598-12	VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml Hộp 10 lọ	Chai	Nhóm 3	15.240	15.280	12.600	2			2014
15	749	Ceftriaxone	Tiêm - Lọ	1g	Rocephin	VN-6149-08	F. Hoffmann-La Roche Ltd	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm tĩnh mạch 1g + 1 ống dung dịch pha tiêm 10 ml	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.440	9	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
15	750	Ceftriaxon 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Rocephin 1g i.v.	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10 ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.400	43	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
15	751	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e Gerda 1g/100ml	VN-16696-13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	46.462	46.500	46.119	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	752	Ceftriaxone	Tiêm, lọ bột đông khô	1g	Trixonex	VN-9265-09	LBS-Laboratory-Thái Lan	Thailand		0 Lọ	Nhóm 5	44.070	44.070	44.070	1	Giá cao so với thuốc generic nhóm 1	Phụ lục 5	2014
15	753	Ceftriaxon	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	1g	Cetrimaz 1 gam	VD-5797-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	Lọ	Nhóm 2	41.716	48.000	37.500	3			2014
15	754	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Cefort 1g	VN-15364-12	Antibiotice S.A	Rumania	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	41.181	53.004	29.399	3			2014
15	755	Ceftriaxone 1g	Thuốc bột pha tiêm Tiêm IM, IV	1g	SHINPOONG CEFAXON E Inj	VD-16427-12	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	34.650	34.650	34.650	1			2014
15	756	Ceftriaxon*	Tiêm-1g/lọ	1g	Tricefin	VN-17924-13	PT Dexamedica-Indonesia	Indonesia	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và ống nước cất 10ml, Tiêm	Lọ	Nhóm 2	34.500	34.500	34.500	1			2014
15	757	Ceftriaxon	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	1g	MGP Axinex	VN-8497-09	Health 2000-Canada	Canada		0 Lọ	Nhóm 1	32.703	34.500	32.000	4			2014
15	758	Ceftriaxon*	Tiêm	1g	Ceftriaxona Normon 1g	VN-14149-12	Normon	Spain	H/1+dm	Lọ	Nhóm 1	32.300	32.300	32.300	1			2014
15	759	Ceftriaxone disodium	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon Normon 1g	VN-14549-12	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống nước cất	Lọ	Nhóm 1	31.500	31.500	31.500	3			2014
15	760	Ceftriaxone Natri	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon-e-LDP 1g	VN-10608-10	LDP Laboratorios Torlan S.A.	Spain	Hộp 100 lọ bột + 100 lọ nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	31.124	38.900	28.900	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	761	Ceftriaxon 1g	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	1g	Medaxone	VN-7741-09	Medochemie Ltd	Cyprus	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	29.363	38.500	28.000	5			2014
15	762	Ceftriaxone 1g	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Tercef 1g	VN-17628-14	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 1	29.327	45.000	27.384	19			2014
15	763	Ceftriaxon Natri	Bột pha tiêm	1g	Rigofin 1g	VN-12057-11	Laboratorios Reig Jofre, S.A	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	27.500	27.500	27.500	1			2014
15	764	Ceftriaxone	Bột pha tiêm	1g	Tartriakson 1g H1	VN-5594-10	Tarchominskie Zakłady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna	Ba Lan	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	27.300	27.300	27.300	1			2014
15	765	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon ACS Dobfar (SXNQ: ACS Dobfar S.P.A (IT), địa chỉ: Viale Addetta, 4/12 20067 Tribiano, Milano, Italy)	VD-20272-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 2 ống nước cất pha tiêm 5 ml.	Lọ		23.490	23.490	23.490	1			2014
15	766	Ceftriaxon sodium	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Ceftriaxon - KMP	VN-15304-12	JSC "Kievmedpreparat"	Ukraine	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	23.238	33.500	19.500	4			2014
15	767	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Cefonen	VN-15963-12	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.325	26.985	16.500	2			2014
15	768	ceftriaxon	bột tiêm	1g	Newcerixone Inj 1g	VN-8459-09	Dae Han - Korea	Hàn Quốc	H 10 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	769	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftrinita	VN- 16624- 13	Vitrofarma S.A. Plant 6	Colom bia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	20.100	22.995	16.884	3			2014
15	770	Ceftriaxon	Thuốc tiêm	1g	MARKSAN SCEF 1G	VN- 9281-09	MARKSANS PHARMA LTD.	India		Lọ	Nhóm 2	18.915	28.000	16.990	4			2014
15	771	Ceftriaxone Natri	Bột pha tiêm	1g	Huonsmir acxon Injection 1g	VN- 9465-10	Huons Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	18.690	18.690	18.690	1			2014
15	772	Ceftriaxon*	Tiêm; lọ 1g	1g	SAMAXON	VN- 5451-08	Samrudh Pharma	India	Hộp/ 1 lọ + dung môi	Lọ	Nhóm 2	18.252	19.425	17.850	2			2014
15	773	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Triaxobiot ic 1000 (CSNQ: Lablesfal Laboratori os Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD- 19010- 13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	18.218	26.200	15.900	20			2014
15	774	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Cefokop- 1000	VN- 13073- 11	M/S Kopran Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	17.986	20.500	17.800	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	775	Ceftriaxon natri	Bột pha tiêm	1g	TV- Ceftri 1g	VD-17583-12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	17.500	17.500	17.500	1			2014
15	776	Natri ceftriaxone	Bột pha tiêm	1g	Unocet Injection 1000mg	VN-14612-12	Duo Pharma (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	16.927	17.900	15.000	5			2014
15	777	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Spreacef (SXNQ: của Affordable Quality Pharmaceuticals)	VD-18237-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ		16.586	25.000	15.480	17			2014
15	778	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Medazolin	VN-11145-10	Asia Pharm. IND. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10lọ	Lọ	Nhóm 5	15.750	15.750	15.750	2			2014
15	779	Ceftriaxon sodium	Bột pha tiêm	1g	Feomin	VN-15996-12	Myung Moon Pharmaceutical, Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ x 1,17g	Lọ	Nhóm 5	15.000	15.000	15.000	1			2014
15	780	Ceftriaxon 1g dưới dạng Ceftriaxon Natri		1g	Ceftriaxon Glomed	VD-15697-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,2 g thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	11.687	12.495	10.079	3			2014
15	781	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e 1g	VN-12699-11	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	11.251	15.750	8.560	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	782	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tenamyd- Ceftriaxon e 1000	VD-19449-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	10.129	18.000	9.730	8			2014
15	783	Ceftriaxon-1g- Lọ bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1g	CEFTRION E 1G	VD-16214-12	Việt Nam - Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1g, thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 3	10.037	12.915	9.786	19			2014
15	784	Ceftriaxone *	Tiêm, lọ	1g	Viciaxon 1g	VD-17037-12	VCP - VN	Việt Nam	H/10; Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	9.924	10.050	9.820	4			2014
15	785	Ceftriaxone*	lọ	1g	Viadacef	VD-16613-12	VCP	Việt Nam	H/10	Lọ	Nhóm 3	9.893	10.500	9.800	6			2014
15	786	Ceftriaxon natri tương ứng 1g Ceftriaxon		1g	Ceftriaxon e 1g	VD-13448-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ		9.845	11.487	9.282	22			2014
15	787	Ceftriaxon	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon	VN-7104-08	Shijiazhuang Pharma	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	9.731	10.500	9.500	3			2014
15	788	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hacefxon e 1g	VD-18728-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 3	9.540	11.000	9.360	7			2014
15	789	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e	VD-18231-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	9.500	9.500	9.500	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	790	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Faldixon	VN-10925-10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ và 1 ống	Lọ	Nhóm 5	9.107	12.000	7.600	5			2014
15	791	Ceftriaxon*	Hộp 10 lọ bột pha dung dịch tiêm 1g, Tiêm	1g	Ukcef	VN-6549-08	Shandong Lukang Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ bột pha dung dịch tiêm 1g, Tiêm	Lọ	Nhóm 5	7.570	8.450	6.990	5			2014
15	792	Ceftriaxon + Tazobactam	Bột pha tiêm	1g + 125mg	Strixon-T	VN-5283-10	Sanjivani Paranteral Ltd	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	95.576	96.000	94.250	5			2014
15	793	Ceftriaxon + Sulbactam	Hộp 1 lọ bột đông khô + DM pha tiêm	1g + 500mg	Sulbacto max	VN-8047-09		India	Hộp 1 lọ bột đông khô + DM pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	48.574	53.000	47.800	2			2014
15	794	Ceftriaxon + sulbactam	Tiêm	1g + 500mg	Turatium	VN-8443-09	Cooper Pharma	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	34.649	42.000	32.000	6			2014
15	795	Ceftriaxone 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Rocephin 250mg I.V.	VN-17037-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 5ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	15	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
15	796	Ceftriaxone	Tiêm - Lọ	250mg	Rocephin	VN-6148-08	F. Hoffmann-La Roche Ltd	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm tĩnh mạch + 1 ống dung dịch pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
15	797	Ceftriaxone Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	2g	Ceftriaxon Stragen 2g	VN-10108-10	Mitim s.r.l.	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.026	135.000	96.500	7	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	798	Ceftriaxon Natri	Bột pha tiêm	2g	Ronlla 2g	VN-12416-11	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	75.317	75.500	68.000		Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014
15	799	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Tumtex	VN-17183-13	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	49.590	54.500	34.860	2			2014
15	800	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Triaxobiotic 2000 (SXNQ; Labesfal laboratórios Almiro S.A-đ/c3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19454-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	37.502	55.800	34.200	12			2014
15	801	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxon sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Tenamyl-ceftriaxon 2000	VD-19450-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	36.305	39.500	31.500	4			2014
15	802	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	500mg	Ryxon-Brookes	VN-15345-12	Brookes Pharmaceutical Laboratories (Pakistan) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	20.485	25.000	15.150	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
15	803	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Triaxobiot ic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratori os Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD- 19011- 13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	18.577	22.500	14.500	11			2014
16	804	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	0	Midancef 125mg/5 ml	VD- 19904- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 4	39.984	39.984	39.984	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
16	805	Cefuroxime Natri	Bột pha dung dịch truyền	1,5g	Danaroxi me	VN- 15270- 12	Panpharma	France	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.887	106.470	68.844	6	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	806	Cefuroxime sodium	Bột pha tiêm	1,5g	Alaxime 1500	VN- 10964- 10	Alpa Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 5	62.000	62.000	62.000	1			2014
16	807	Cefuroxim	Tiêm, Hộp 05 lọ	1,5g	Cefuroxim e Actavis 1,5g	15229/ QLD-KD	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgar ia	Hộp 05 lọ	Lọ	Nhóm 1	58.946	61.400	54.300	6			2014
16	808	Cefuroxim	Hộp 05 lọ bột pha tiêm	1,5g	Cefuroxim e Actavis 1,5g	VN- 5813-08	BalkanPharma Razgrad AD/Bulgaria	Hunga ri	0 Lọ	Lọ	Nhóm 1	54.938	63.000	53.970	3			2014
16	809	Cefuroxim	1500mg	1,5g	Medaxeti ne 1,5g	VN- 8237-09	Medochemie Ltd-Cyprus	Cyprus	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	54.900	54.900	54.900	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	810	Cefuroxime natri	Bột pha tiêm	1,5g	Cefaxil 1,5g	VN-13989-11	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	51.274	59.000	43.500	5			2014
16	811	Cefuroxim-1500mg-Lọ bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1,5g	BIOFUMO KSYM	VN-8462-09	Ba Lan Pharmaceutical works Polpharm S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	51.136	66.990	34.800	16			2014
16	812	Cefuroxim	Bột pha dung dịch truyền	1,5g	Cefuroxim Actavis 1,5g	15229/QLD/KD	Balkanpharma - Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 05 lọ	Lọ	Nhóm 1	49.980	49.980	49.980	1			2014
16	813	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 1,5g	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	1,5g	Cefuroxim e Actavis 1,5g	VN-17805-14	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 1	48.814	68.844	47.300	9			2014
16	814	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1500mg	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Cefurofast 1500 (CSNQ: Labesfal laboratórios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19936-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	44.069	53.970	39.900	27			2014
16	815	Natri Cefuroxime	Bột pha tiêm	1,5g	Yucefo	VN-13140-11	Chung Gei Pharma. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	43.000	43.000	43.000	1			2014
16	816	Cefuroxim	Bột pha tiêm	1,5g	Cefoprim 1500	VN6019-08	Esseti	Italy	0 Lọ	Lọ	Nhóm 2	43.000	43.000	43.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	817	Cefuroxime Sodium tương ứng 1,5g Cefuroxime	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Cefurosu	VN-9560-10	Suzhou Chung-Hwa Chemical & Pharmaceutical Industrial Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 5	41.000	41.000	41.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	818	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	1,5g	Kbfroxime Injection	VN-11149-10	Kyongbo Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	35.700	35.700	35.700	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	819	Cefuroxim natri	Bột pha tiêm	1,5g	Zasinat 1,5g	VD-17428-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	34.902	34.902	34.902	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	820	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	1,5g	Novilix 1500	VN-13545-11	Vintanova Pharma Pvt Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	31.963	35.500	30.900	5	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	821	Cefuroxime sodium	Bột pha tiêm	1,5g	Tinadro	VD-17785-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.800	26.800	26.800	1			2014
16	822	Cefuroxime sodium tương đương 1,5 gam Cefuroxim		1,5g	Philfuroxim 1,5g	VD-13208-10	Công ty TNHH Phil Inter Pharma.	Việt Nam	hộp 10 lọ 1,5 gam bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	25.074	31.439	19.300	7			2014
16	823	Cefuroxim natri tương đương Cefuroxim 1,5g/lọ		1,5g	Cefuroxim 1,5g	VD-14336-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	24.570	24.570	24.570	1			2014
16	824	Cefuroxim	Tiêm/bột pha tiêm	1,5g	Peletinat 1.5g	VD-16888-12	Euvipharm	Việt Nam	Hép/ lã	Lọ	Nhóm 3	23.239	25.400	22.300	4			2014
16	825	Cefuroxim	thuốc tiêm	1,5g	Actixim 1.5g	VD-20430-10	Công ty CPDP Glomed	Việt Nam	H/1 lọ, 10 lọ, 25 lọ	Lọ	Nhóm 5	22.600	22.600	22.600	1			2014
16	826	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5 g	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Actixim 1.5 g	VD-20430-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 25 lọ	Lọ		22.600	22.600	22.600	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	827	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Viciroxim 1,5g	VD- 18780- 13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 5 lọ, 10 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ		22.220	25.700	20.500	12			2014
16	828	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	1,5g	Rofuoxim e (SXNQ của Samchund ang Pharma. CO., Ltd; địa chỉ: 904-1, Shangshin -ri, Hyangna m-Myun, Hwaseong -City, Gyeonggi- Do, Korea	VD- 19218- 13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	21.991	23.940	19.635	13			2014
16	829	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Tenamyd- Cefuroxim e 1500	VD- 19453- 13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cắt pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	21.470	28.500	19.740	15			2014
16	830	Cefuroxime axetil	Cốm pha huyền dịch uống	125 mg	Zinnat Suspensio n	VN- 9663-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 10 gói	Gói	BDG	15.022	15.022	15.022	35			2014
16	831	Cefuroxim	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	125 mg	NEGACEF 125	VD- 6458-08	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 3	6.800	6.800	6.800	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	832	CEFUROXIME	Gói	125 mg	Cefustad kid	VD- 9686-09	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 10 gói 4g, thuốc cốm pha dung dịch uống - Uống	Gói	Nhóm 2	6.766	7.950	5.985	4			2014
16	833	Cefuroxim 125mg; gói 3,5g	gói thuốc bột 3,5g. hộp 24 gói	125 mg	Haginat 125	VD- 9263-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	gói thuốc bột 3,5g. hộp 24 gói	Gói	Nhóm 4	4.404	8.900	3.086	4			2014
16	834	Cefuroxim	Thuốc bột	125 mg	Bifumax 125	VD- 16851- 12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 gói 4g	Gói	Nhóm 3	2.613	3.980	2.184	23			2014
16	835	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125 mg	Thuốc bột uống	125 mg	Quincef 125	VD- 18466- 13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,8g	Gói	Nhóm 4	2.509	2.650	2.300	2			2014
16	836	Cefuroxim axetil tương đương Cefuroxim 125mg/ gói		125 mg	Ceftume 125	VD- 15785- 11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 gói bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	2.489	2.499	2.190	2			2014
16	837	Cefuroxim axetil	Bột pha Uống	125 mg	Antinat 125	VD- 7923-09	Cagiphar -NQ US Pharma	Việt Nam	Hộp/20 gói	Gói	Nhóm 3	2.450	2.450	2.450	1			2014
16	838	Cefuroxim 125mg (dưới dạng Cefuroxim axetil 150,4mg)		125 mg	Cefuroxim 125	VD- 13902- 11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha.	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	2.233	2.344	2.100	2			2014
16	839	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	125 mg	Midancef 125	VD- 19903- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g	Gói	Nhóm 4	1.992	1.995	1.984	18			2014
16	840	Cefuroxim	Uống, thuốc bột	125 mg	Cefuroxim e 125mg	VD- 6798-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g bột pha hỗn dịch	Gói		1.871	1.995	1.848	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	841	Cefuroxime 125mg (dạng Cefuroxime axetil)		125 mg	Cefuroxime TVP 125mg	VD-11749-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	1.869	2.730	1.590	9			2014
16	842	Cefuroxim	Hộp 10 gói x 3,5g bột pha hỗn dịch, uống	125 mg	Cefuromid 125mg	VD-8668-09	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g bột pha hỗn dịch, uống	Gói	Nhóm 3	1.848	1.848	1.848	3			2014
16	843	Cefuroxim 125mg		125 mg	Cefuroxim 125mg	VD-11147-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g thuốc bột	Gói		1.615	1.678	1.239	12			2014
16	844	Cefuroxim 125mg dưới dạng Cefuroxim axetil		125 mg	Furacin 125	VD-13357-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 gói, 30 gói x 3g thuốc bột dùng uống. Thùng carton đựng 100 hộp	Gói		1.568	1.626	1.470	18			2014
16	845	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	125 mg	Zinnat tablets 125mg	VN-10260-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	6.157	6.157	6.150	15			2014
16	846	Cefuroxime axetil	Viên nén phân tán	125 mg	Cefules DT	VN-13963-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	4.890	4.890	4.890	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	847	Cefuroxim axetil tương đương Cefuroxim 125mg/ viên		125 mg	Cefuroxim 125	VD-15791-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	2.035	2.100	1.800	2			2014
16	848	Cefuroxim	Uống	125 mg	Cefuroxim 125mg	VD-6797-09	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.848	1.848	1.848	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	849	Cefuroxim acetil tương đương 125mg Cefuroxim		125 mg	Zinmax - Domesco 125mg	VD-11917-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.819	1.819	1.819	1			2014
16	850	Cefuroxim	Uống/viên nén bao	125 mg	Quincef 125mg	VD-4889-08	Mekophar	Việt Nam	Hép 2 vỉ x 5VBP	Viên	Nhóm 3	1.729	1.795	1.650	4			2014
16	851	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Viên nén bao phim	125 mg	Quincef 125	VD-20958-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	1.687	1.800	1.660	3			2014
16	852	Cefuroxime axetil	Cốm pha huyền dịch uống	125 mg/5ml	Zinnat Suspension	VN-9663-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 chai	Chai	BDG	121.617	121.617	121.600	21			2014
16	853	Cefuroxim	Bột pha hỗn dịch	125 mg/5ml; 50ml	Ceftume 125	VD-16589-12	Pharbacco	Việt Nam	Hộp 1 lọ 50 ml bột pha hỗn dịch uống	Chai	Nhóm 3	25.768	44.100	25.000	3			2014
16	854	Cefuroxim	Hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Cefuroxime 125mg/5ml	VD-6799-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha hỗn dịch; Lọ 60ml	Chai	Nhóm 3	43.826	55.000	30.000	7	Giá cao so với dạng gói	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	855	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Cefurofast 250 (CSNQ: Labesfal Laboratori os Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD- 19005- 13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	19.252	20.400	18.500	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
16	856	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Uống -Viên	250mg	Zinnat tablets 250mg	VN- 5372-10	VN-5372-10	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	BDG	13.164	13.166	12.600	51	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
16	857	Cefuroxim	Hộp 2 vỉ x 5viên nén bao phim, uống	250mg	Bio-dacef	VN- 8460-09	Pharmaceuticals Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 5viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 1	9.717	11.991	7.200	4			2014
16	858	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Medaxeti ne 250mg	VN- 15975- 12	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	7.495	8.000	7.400	3			2014
16	859	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Xorimax 250mg	VN- 9849-10	Sandoz GmbH.	Austri a	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	6.923	7.699	5.774	18			2014
16	860	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	viên nén bao phim (Alu/alu) - Uống	250mg	Cefustad 250mg	VD- 9684-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/02 x 05 viên nén bao phim (Alu/alu)	Viên	Nhóm 2	6.900	6.900	6.900	1			2014
16	861	Cefuroxim	Uống	250mg	Axren 250	VN- 8545-09	Iko Oversea	India	Hép 1 vỉ x 10 vỉ#n	Viên	Nhóm 5	5.569	6.000	5.000	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	862	Cefuroxim	viên, uống	250mg	CEFURO 8250	VD- 8874-09	Medipharco- Tenamyd BR.S.r.l-VN (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	4.829	6.090	4.174	2			2014
16	863	Cefuroxim	Viên nén uống	250mg	Zil mate 250	VD- 17324- 12	Sinh học y tế Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 4	4.795	5.800	4.210	2			2014
16	864	Cefuroxim 250mg (dưới dạng Cefuroxim acetil 301mg)		250mg	Vudu- Cefuroxim 500	VD- 12370- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 1 chai x 50 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	4.452	4.452	4.452	1			2014
16	865	Cefuroxim Acetil	Viên nénbao phim	250mg	G-Xtil-250	VN- 11830- 11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.223	4.800	3.705	7	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	866	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Noruxime 250	VD- 18697- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	4.150	4.150	4.150	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	867	Cefuroxim	v/5 h/10 viên nén bao phim; uống	250mg	Haginat 250	VD- 7872-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	v/5 h/10 viên nén bao phim; uống	Viên	Nhóm 4	3.753	7.560	2.309	17			2014
16	868	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Ceuromed - 250	VN- 11183- 10	Medley Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.500	3.500	3.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	869	Cefuroxim	Uống	250mg	Zentonace f	VD- 9197-09	XNDP 150 - Việt Nam	Việt Nam	viên/vi	Viên	Nhóm 4	3.465	3.465	3.465	1			2014
16	870	Cefuroxim	Uống,viên	250mg	FUROMAR KSANS 250	VN- 5497-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.426	3.700	2.800	12			2014
16	871	Cefuroxim (dùng dạng Cefuroxim axetil) 250 mg		250mg	Euzimnat 250	VD- 11345- 10	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1chai x 30 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	3.389	3.389	3.389	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	872	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Alkoxime-250	VN-9739-10	M/s. Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.192	3.460	3.000	4			2014
16	873	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Quincef 250	VD-20959-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	3.158	3.158	3.158	1			2014
16	874	Cefuroxime	Viên nén bao phim	250mg	Orifix 250	VN-10042-10	Hyrio Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.940	2.940	2.940	1			2014
16	875	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Cefuroxim e Axetil tablets USP 250mg	VN-9746-10	Medico Remedies Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.590	2.590	2.590	1			2014
16	876	Cefuroxim axetil	viên bao phim, Uống	250mg	Antinat 250	VD-7924-0	Cagiphar-NQ US Pharma	Việt Nam	Hộp/ 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.450	2.450	2.450	1			2014
16	877	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Rucefdol 250	VN-12242-11	Zim Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên; 3 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.400	2.400	2.400	1			2014
16	878	Cefuroxim		250mg	Bifumax 250	VD-10085-10	Bidiphar 1-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 5	2.184	2.184	2.184	1			2014
16	879	Cefuroxim axetil	Viên nén dài bao phim	250mg	Cefuroxim 250mg	VD-17955-12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên		1.970	2.793	1.640	18			2014
16	880	Cefuroxim acetyl tương đương 250mg Cefuroxim		250mg	Zinmax - Domesco 250mg	VD-11918-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.917	2.030	1.915	2			2014
16	881	Cefuroxim	Viên nén bao phim	250mg	Vinaflam 250	VD-10889-10	Cophavina	Việt Nam	H 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	1.890	1.890	1.890	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	882	Cefuroxim axetil (tương đương 250mg Cefuroxim)		250mg	Cefuroxim 250mg	VD- 12011- 10	Công ty TNHH một thành viên được phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim. Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	1.864	2.205	1.660	8			2014
16	883	Cefuroxim axetil	Viên nén bao phim	250mg	Cefuroxim 250mg	VD- 17418- 12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.788	1.869	1.659	6			2014
16	884	Cefuroxim	Hộp 2 vỉ x 5 Viên nén dài bao phim, Uống	250mg	Cefuroxim 250mg	VD- 7387-09	Xí nghiệp DP 150-Bộ Quốc Phòng/Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 Viên nén dài bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	1.725	1.806	1.607	2			2014
16	885	Cefuroxim 250mg	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	250mg	Cefuroxim e 250mg	VD- 6800-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	Viên		1.708	1.879	1.640	10			2014
16	886	Cefuroxim	Viên	250mg	TV. CEFUROXI ME 250MG	VD- 7305-09	TV.PHARM	Việt Nam		Viên	Nhóm 3	1.702	2.100	1.650	2			2014
16	887	Cefuroxim	Viên nén bao phim, uống	250mg	ZANIAT 250mg	VD- 6345-08	Vidipha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	1.695	2.033	1.638	10			2014
16	888	Cefuroxim- 250mg-viên/vỉ	Uống	250mg	Cefuroxim 250	VD- 8587-09	Pharimexco- Việt Nam	Việt Nam	H/4 vỉ/5	Viên	Nhóm 3	1.686	1.863	1.450	13			2014
16	889	Cefuroxim acetyl tương đương Cefuroxim 250mg		250mg	Vanmenol	VD- 14113- 11	Xí nghiệp Dược phẩm 150- Công ty Dược & TTBYT Quân đội	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.680	1.680	1.680	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	890	Cefuroxim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	250mg	Cefuroxim 250mg	VD-8670-09	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 01 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	1.680	1.680	1.680	16			2014
16	891	Cefuroxim	Uống.Vne	250mg	Cefuroxim TVP	VD-10490-10	TV.Pharm	Việt Nam	Hộp	Viên	Nhóm 3	1.645	1.855	1.580	10			2014
16	892	Cefuroxim 0,5g (dưới dạng Cefuroxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Viciroxim 0,5g	VD-18001-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 5 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; Hộp 1 lọ thuốc bột tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	18.900	18.900	18.900	1			2014
16	893	Cefuroxim 500 mg (dưới dạng Cefuroxim Natri)	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Cefuroxim 500 mg	VD-17997-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 5 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; Hộp 1 lọ thuốc bột tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		18.154	19.800	17.400	6			2014
16	894	Cefuroxim 500 mg dưới dạng Cefuroxim Natri		500mg	Cefuroxim e 0,5g	VD-12301-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 4	10.597	15.960	10.080	5			2014
16	895	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Zinnat tablets 500mg	VN-10261-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	24.572	24.589	23.500	54			2014
16	896	Cefuroxim Axetil, Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	500mg	Pulracef - CV 500	VN-9765-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	16.276	18.500	15.800	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	897	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	pms - Zanimex 500 mg	VD- 20203- 13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	15.750	15.750	15.750		Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
16	898	Cefuroxim	Viên	500mg	Cefustad 500mg	VD- 9685-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	15.750	15.750	15.750		Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
16	899	Cefuroxim	Vỉ 10 viên nén phân tán, uống	500mg	Dectixal	VD- 15033- 12	Health Care	India	Vỉ 10 viên nén phân tán, uống	Viên	Nhóm 5	13.000	13.000	13.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	900	Cefuroxime Axetil	Viên nén phân tán	500mg	Dectixal	VN- 15033- 12	Health Care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.797	13.850	11.000	13	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	901	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Medaxeti ne 500mg	VN- 15976- 12	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	11.151	13.500	10.200	11			2014
16	902	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Xorimax 500mg	VN- 9850-10	Sandoz GmbH.	Austri a	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	10.709	23.500	10.219	13			2014
16	903	Cefuroxim	Uống	500mg	Auroxetil 500	VN- 4720-07	Aurobindo Pharma (EU- GMP)	India	Hép 01 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	9.000	9.000	9.000	1			2014
16	904	Cefuroxim	Uống	500mg	Axren 500	VN- 8546-09	Iko Oversea	India	Hép 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	8.444	8.500	8.000	3	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	905	Cefuroxim	Viên, uống	500mg	CEFURO B500	VD- 8875-09	Medipharco- Tenamyd BR.S.r.l (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	7.976	7.980	7.970	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	906	Cefuroxim	Viên nén	500mg	G Xtil	VN1183 1-11	Gracure	India		Viên	Nhóm 2	6.900	6.900	6.900	1			2014
16	907	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	500mg	G-Xtil-500	VN- 11831- 11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	6.629	8.400	5.750	5			2014
16	908	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Alkoxime- 500	VN- 10372- 10	M/s. Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	6.562	9.198	4.715	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	909	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Brelmocef-500	VN-10427-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	5.600	5.600	5.600	1			2014
16	910	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Cefules 500	VN-11448-10	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	5.500	5.500	5.500	1			2014
16	911	Cefuroxim 500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	500mg	FUROMAR KSANS 500	VN-5498-10	Marksan Pharma - Ấn độ	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	5.066	6.000	4.900	13			2014
16	912	Cefuroxim 500mg (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Viên nén bao phim	500mg	Haginat 500	VD-17849-12	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	5.054	5.500	3.980	3			2014
16	913	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Micrex-500	VN-10431-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	4.900	4.900	4.900	1			2014
16	914	Cefuroxim	Viên bao phim	500mg	Cefuroxim 500 Glomed	VD-7499-09	Glomed	Việt Nam	H/1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.698	4.698	4.698	1			2014
16	915	Cefuroxime axetil	Viên nén bao phim	500mg	Rucefdol 500	VN-13692-11	Zim Laboratories Ltd.	India	Hộp 1/3/5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	4.500	4.500	4.500	1			2014
16	916	Cefuroxim-500mg-viên/vĩ	Uống	500mg	BIFUMAX 500	VD-10086-10	Việt Nam - Bidiphar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	3.967	4.085	3.799	10			2014
16	917	Cefuroxim	uống	500mg	CADIROXI M 500	VD-6179-08	Công ty TNHH US PHARMA USA, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 30 viên, Viên nén bao phim, đường uống	Viên	Nhóm 3	3.900	3.900	3.900	1			2014
16	918	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Oralfuxim 500	VD-19761-13	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 150	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	3.645	3.794	3.339	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	919	Cefuroxim 500mg		500mg	Cecopha 500	VD-12697-10	Xí nghiệp dược phẩm 150 - Bộ Quốc Phòng	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	3.360	4.050	3.070	5			2014
16	920	Cefuroxim 500mg (dưới dạng Cefuroxim axetil)		500mg	Cefuroxim 500mg	VD-13904-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	3.343	3.360	3.340	3			2014
16	921	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Zanmite 500 mg	VD-19885-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	3.221	3.500	3.200	3			2014
16	922	Cefuroxim acetyl tương đương 500mg Cefuroxim		500mg	Zinmax - Domesco 500mg	VD-11919-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	3.160	3.920	3.024	5			2014
16	923	Cefuroxim 500mg	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	500mg	Cefuroxim e 500mg	VD-6801-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	Viên		3.108	3.245	2.793	12			2014
16	924	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Travinat 500mg	VD-19501-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Chai 100 viên, 200 viên	Viên	Nhóm 4	3.101	3.450	3.020	5			2014
16	925	Cefuroxim 500mg (dưới dạng Cefuroxim axetil)		500mg	Cefuroxim axetil 500	VD-12962-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên		3.097	10.390	2.783	13			2014
16	926	Cefuroxim acetyl tương đương 500mg Cefuroxim		500mg	Vinaflam 500	VD-11389-10	Xí nghiệp dược phẩm 150 - Bộ Quốc Phòng	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	3.029	3.300	2.849	4			2014
16	927	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Farincept-500	VD-19028-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 5	3.000	3.000	3.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	928	Cefuroxim (d-đi d'ng Cefuroxim axetil)	Viên bao phim	500mg	Eucinat 500	VD-17323-12	Công ty cæ phçn D-ic phêm Euvipharm	Việt Nam	Hộp 01 vð, 2 vð x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.990	2.990	2.990	1			2014
16	929	Cefuroxim	H 4 vð x 5 viên nén	500mg	Cefuroxim 500mg	VD-8588-09	Cty CPDP Cửu Long (Pharimexco) - Việt Nam	Việt Nam	H 4 vð x 5 viên nén	Viên		2.981	3.599	2.799	6			2014
16	930	Cefuroxim acetyl tương đương 500mg Cefuroxim		500mg	Cezirnat 500 mg	VD-12984-10	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	hộp 2 vð x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	2.978	2.978	2.978	1			2014
16	931	Cefuroxim axetil	Viên nén dài bao phim	500mg	Cefuroxim 500mg	VD-17529-12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vð x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.913	3.441	2.297	23			2014
16	932	Cefuroxim	Viên	500mg	TV. CEFUROXI ME 500MG	VD-6887-09	TV.PHARM	Việt Nam		Viên	Nhóm 3	2.909	4.250	2.850	5			2014
16	933	Cefuroxime	Viên nén bao phim, Uống	500mg	Cefuromid 500	VD-8671-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1vð x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.873	3.003	2.820	12			2014
16	934	Cefuroxim	Uống	500mg	CEFUROXI M TVP	VD-10491-10	TV.PHARM Việt Nam	Việt Nam	H 2v * 10v	Viên	Nhóm 3	2.833	2.850	1.895	10			2014
16	935	Cefuroxim	Hộp 10 lq. Bột pha tiêm	750mg	Cefurovid 0,75g	VD-16283-12	VIDIPHA, VN	Việt Nam	Hộp 10 lq. Bột pha tiêm	Chai	Nhóm 3	11.763	13.965	11.550	7			2014
16	936	Cefuroxim	Bột pha tiêm	750mg	Zinacef	VN-70106-10	GSK	Italy	0 Lq	BDG		44.431	44.431	44.431	1			2014
16	937	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri)	Tiêm truyền - lq	750mg	Zinacef	VN-10706-10	VN-10706-10	Italy	Hộp 1 lq bột pha tiêm hoặc truyền	Lq	BDG	44.426	44.431	44.147	42			2014
16	938	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim e Panpharma	VN-14390-11	Laboratoires Panpharma	France	Hộp 1 lq bột	Lq	Nhóm 1	36.660	43.000	34.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	939	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Wonfuroxime Injection	VN-11851-11	Daewon Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	33.400	33.400	33.400	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	940	Cefuroxim		750mg	Shutifen	VN-8892-09	Schnell Korea Pharma	Hàn Quốc		Lọ	Nhóm 5	32.800	32.800	32.800	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	941	Cefuroxim natri	Bột pha tiêm	750mg	Medaxetine	VN-10398-10	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ hoặc 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	31.714	40.215	30.000	9			2014
16	942	Cefuroxim natri	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Thuốc tiêm Cefuroxime	VN-13854-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	Hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 1	31.500	31.500	31.500	3			2014
16	943	Cefuroxim	Bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim actavis	VN-2514-08		Bulgaria	Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	31.500	31.500	31.500	1			2014
16	944	Cefuroxime 750mg	Thuốc bột pha tiêm Tiêm IM, IV	750mg	SHINCEF 750mg Inj	VD-16426-12	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	31.500	31.500	31.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	945	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	750mg	Tarsime	VN-14823-12	Tarchomin Zakalady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna	Poland	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	31.118	31.568	21.000	2			2014
16	946	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Unisofuxime Inj. 750mg	VN-11251-10	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	30.205	31.200	29.800	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
16	947	Cefuroxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	750mg	VIDFU	VN-14349-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	Hộp 1 lọ, hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 2	29.809	31.500	29.400	2			2014
16	948	Cefuroxim 750mg	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	750mg	Biofumoksym	VN-8463-09	Pharmaceuticals works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 01 lọ	Lọ	Nhóm 1	29.351	36.400	27.825	17			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	949	CEFUROXIME	Lọ	750mg	CEFUROXIME ACTAVIS 750 mg	VN-5814-08	Balkanpharma	Bulgaria	Hộp 5 lọ bột pha tiêm 750 mg Cefuroxime	Lọ	Nhóm 1	28.854	42.000	27.800	4			2014
16	950	Cefuroxime natri	Bột pha tiêm	750mg	Cefaxil 750mg	VN-13990-11	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.321	26.145	16.780	5			2014
16	951	Cefuroxim sodium	Bột pha tiêm	750mg	Alaxime 750	VN-10965-10	Alpa Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	22.000	22.000	22.000	1			2014
16	952	Cefuroxim	Tiêm; lọ 750mg	750mg	LYDOXIM	VN-6805-08	Furen Pharmaceutical	Trung Quốc	H/ 1l + dung môi	Lọ	Nhóm 5	21.314	27.000	14.800	4			2014
16	953	Cefuroxim sodium	Bột pha tiêm	750mg	Cefules 750mg	VN-10676-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 2	20.399	26.800	15.700	7			2014
16	954	Cefuroxim	Bột pha tiêm	750mg	Cefogen 750	VN-13682-11	Cadila Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	19.843	25.000	19.800	2			2014
16	955	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefurofast 750 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19006-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	19.330	25.200	16.275	23			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	956	Cefuroxim	Tiêm, H/1 lọ bột đông khô + 1 ống nước pha tiêm	750mg	Furomark sans	VN- 9280-09	Marksans Pharma Ltd-Ấn độ	India	H/1 lọ bột đông khô + 1 ống nước pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	18.865	21.000	18.730	6			2014
16	957	Cefuroxim	Hộp 10 lọ x 750mg, thuốc tiêm bột, tiêm	750mg	Bifumax 750	VD- 9336-09	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 750mg, thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	Nhóm 3	17.648	19.740	17.493	3			2014
16	958	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Widxim (SXNQ: của Affordabl e Quality Pharmace uticals)	VD- 18245- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cắt pha tiêm 5 ml	Lọ		17.083	17.900	15.680	9			2014
16	959	Cefuroxim sodium	Bột pha tiêm	750mg	Mefucef 0.75g	VN- 16088- 12	Harbin Pharmaceutical Group Co.,Ltd. General Pharm Factory	Trung Quốc	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm đóng kèm 1 ống nước cắt pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 5	16.698	23.500	11.130	5			2014
16	960	Cefuroxim	Hộp 10 lọ 750mg, bột pha tiêm	750mg	ROGAM	GC- 0127-11	Phil Inter Pharma, Việt Nam	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	16.525	17.388	14.600	2			2014
16	961	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Conxime 0,75g	VN- 10924- 10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống	Lọ	Nhóm 5	15.000	15.000	15.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	962	Cefuroxim	Tiêm	750mg	Peletinat 0.75g	VD-16887-12	Euvipharm	Việt Nam	H?p/1?	Lọ	Nhóm 3	13.815	14.500	12.300	2			2014
16	963	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim	VD-18232-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ, hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	12.612	16.800	12.600	2			2014
16	964	Cefuroxim 750 mg (dưới dạng cefuroxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim 750mg	VD-17998-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; hộp 01 lọ thuốc bột tiêm+ 01 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	12.345	13.900	11.200	6			2014
16	965	Cefuroxim 0,75g dưới dạng cefuroxim natri		750mg	Cefuroxim e 0,75g	VD-12302-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ		12.326	12.810	11.970	18			2014
16	966	Cefuroxim		0 750mg	Cefuroxim VCP	VD-7999-12	VCP, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10, bột pha tiêm, IM/IV	Lọ	Nhóm 3	12.010	12.010	12.010	2			2014
16	967	Cefuroxim 0,75 g (dưới dạng cefuroxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim VCP	VD-17999-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; hộp 01 lọ thuốc bột tiêm+ 01 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	11.965	12.720	11.490	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
16	968	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Tenamyd-cefuroxim 750	VD-19452-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	11.658	13.860	10.920	19			2014
16	969	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Sunrox 750	VN-12344-11	Kwality Pharmaceutical PVT. Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 5	11.500	11.500	11.500	1			2014
16	970	Cefuroxim	Hộp 10 lọ Bột thuốc pha tiêm, tiêm	750mg	Cefuroxim sodium for inj	VN-5287-10	Shenzhen Zhijun Pharmaceutical Co.,Ltd - Trung Quốc	Trung Quốc		0 Lọ		10.500	10.500	10.500	1			2014
17	971	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm	250mg + 250mg	Mipalin Powder for Injection 250mg	VN-16066-12	Gentle Pharmaceutical Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	205.778	206.000	205.700	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
17	972	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Tienam (đóng gói: Merck Sharp & Dohme (Australia) Pty. Ltd., Australia)	VN-13275-11	Merck Sharp & Dohme Corp.	United States of America	Hộp 50 lọ	Lọ	BDG	363.229	370.260	336.306	45	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
17	973	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 500mg; Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 500mg	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	500mg + 500 mg	Raxadin	VN-16731-13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	231.953	262.254	203.500	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
17	974	Imipenem + Cilastatin	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	H-Lastapen	11143/QLD-KD	Helix Pharmaceuticals Inc - Canada	Canada		0	Lọ	Nhóm 1	220.000	220.000	220.000	1		2014
17	975	Imipenem, Cilastatin sodium	Thuốc bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Imipenem and Cilastatin for injection USP 500mg	VN-14603-12	Orchid Healthcare	India	Hộp 10 lọ		Lọ	Nhóm 2	207.174	231.000	148.000	6		2014
17	976	Cilastatin Natri; Imipenem monohydrate	Bột để pha dung dịch tiêm truyền	500mg + 500 mg	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-14046-11	Facta Farmaceutici S.p.A	Italy	Hộp 10 lọ		Lọ	Nhóm 1	196.226	284.000	159.600	17		2014
17	977	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Bacquire	VN-14342-11	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	lọ 30ml, chai 100ml		Lọ	Nhóm 2	172.686	199.500	149.400	9		2014
17	978	Imipenem + Cilastatin	BPT/ Tiêm	500mg + 500 mg	Lastinem	14349/QLD-KD	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm 500mg/500 mg		Lọ	Nhóm 2	162.750	162.750	162.750	3		2014
17	979	Imipenem + cilastatin*	500+500mg	500mg + 500 mg	Lastinem	VN-5384-08	Venus - India	India	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm		Lọ	Nhóm 2	159.999	159.999	159.999	1		2014
17	980	Imipenem, Cilastatin	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Choongwae Prepenem	VN-13097-11	Choongwae Pharma Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ		Lọ	Nhóm 2	159.412	185.010	149.400	27		2014
17	981	Imipenem 500mg + Cilastatin 500mg	Bột pha tiêm, Hộp 1 lọ	500mg + 500 mg	Sinraci	VN-9495-07	BCWorld Pharm- Korea	Hàn Quốc	Bột pha tiêm, Hộp 1 lọ		Lọ	Nhóm 5	150.000	150.000	150.000	2		2014
17	982	Imipenem + cilastatin	Tiêm, lọ bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Sinraci	VN-4945-07	BCWorld Pharm . Co., Ltd Korea	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ bột pha tiêm		Lọ	Nhóm 5	149.990	149.990	149.990	1		2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
17	983	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Licotam 500mg	VN-10679-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1lọ	Lọ	Nhóm 2	145.307	180.000	138.600	7			2014
17	984	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Milanem Inj	VN-14332-11	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	142.876	159.500	134.960	2			2014
17	985	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 500mg; Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 500mg	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Sinraci Inj. 500mg	VN-16779-13	BCWorld Pharm.Co.,Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1lọ, hộp 10lọ	Lọ		140.000	140.000	140.000	1			2014
17	986	Imipenem 500mg; Cilastatin 500mg (dưới dạng hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và Natri bicarbonat)	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Iminam	VD-18865-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	139.000	139.000	139.000	1			2014
17	987	Imipenem + Cilastatin	dung dịch tiêm	500mg + 500 mg	CILAPENE M	VN-6049-08	Jeil Pharm	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	139.000	139.000	139.000	1			2014
17	988	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Beeimipem Injection	VN-13210-11	Samik Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	138.991	149.000	131.000	5			2014
17	989	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Lykaspetin Injection 500mg	VN-12845-11	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	135.000	135.000	135.000	1			2014
17	990	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Newpene m	VN-14014-11	BTO Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	134.000	134.000	134.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
17	991	Imipenem 500mg; Cilastatin 500mg (dưới dạng hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và Natri bicarbonat)	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Yahosi	VD-18566-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	100.740	138.442	93.200	2			2014
17	992	Mỗi lọ chứa: Imipenem 500mg; Cilastatin 500mg	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Itaban	VD-19019-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	94.789	124.995	88.000	10			2014
17	993	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	500mg + 500 mg	Cepemid 1g	VD-3449-10	Công ty CPDP Minh dân-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	92.400	92.400	92.400	1			2014
17	994	Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và natri bicarbonat	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Entinam	VD-17420-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	89.034	105.000	70.000	7			2014
17	995	Imipenem 500 mg, Cilastatin 500 mg		500mg + 500 mg	Cepemid 1g	VD-13449-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, truyền tĩnh mạch)	Lọ		83.979	128.800	68.880	26			2014
17	996	Imipenem 500 mg, Cilastatin 500 mg dưới dạng hỗn hợp bột chứa Imipenem, Cilastatin Natri và Natri bicarbonat		500mg + 500 mg	Imipenem Glomed I.V (Nemcis I.V)	VD-15355-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,08g thuốc bột pha tiêm (Tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	76.858	134.300	69.000	19			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
17	997	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	530mg + 532mg	Spenem Injection	VN-11751-11	Chunggei Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	172.323	189.000	138.968	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
17	998	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	530mg + 532mg	Winnam injection	VN-9596-10	Schnell Korea Pharma Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Viên	Nhóm 5	269.000	269.000	269.000	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
18	999	Meropenem, natri carbonate	Bột pha tiêm	500mg	Nopen	VD-17779-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	94.752	114.350	93.200	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1000	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihidrat) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1g	Meropenem (CSĐG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814- Switzerland /CSĐG2: AstraZeneca UK Limited- Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN- 17831- 14	ACS Dobfar S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 30 ml; Hộp 10 lọ 30ml	Lọ	BDG	803.701	803.723	802.200	16	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1001	Meropenem Trihydrate 1g	Bột pha dung dịch tiêm truyền, không kèm dung môi, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	1g	Meropenem Inj 1g 10's	VN-7976-09	ACS Dobfar S.P.A - Ý	Italy	Hộp 10 lọ 30ml	Lọ	BDG	803.695	803.723	800.000	22			2014
18	1002	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha tiêm	1g	Medozopen 1g	VN-16324-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	480.000	480.000	480.000	1			2014
18	1003	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	1g	Pizulen	VN-16249-13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	446.480	602.080	420.000	6			2014
18	1004	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Medozopen 1g	VN-16323-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	397.780	480.000	334.000	6			2014
18	1005	Meropenem bulk	Bột pha tiêm	1g	Tripemem 1	VN-10521-10	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	358.882	598.500	344.400	3			2014
18	1006	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1g	Tiepanem 1g	VN-18440-14	Facta Farmaceutici S.p.A	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	357.447	380.000	327.000	3			2014
18	1007	Meropenem	Bột pha tiêm	1g	Ronem 1000mg	VN-10929-10	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	311.788	319.200	294.000	2			2014
18	1008	Meropenem	Bột pha tiêm	1g	Fulspec 1g	VN-12293-11	The Acme Laboratories Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	275.862	275.862	275.862	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1009	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	1g	Sanbemer osan 1g	VN-11679-11	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	270.000	270.000	270.000	1			2014
18	1010	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	1g	DBL Meropenem for Injection 1g	VN-12312-11	Orchid Healthcare (A Division of Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	269.378	273.000	228.900	5			2014
18	1011	Meropenem	bột tiêm	1g	Meromarksans	VN-5504-10	Marksans Pharma	India	0 Lọ	Lọ	Nhóm 2	241.557	290.000	224.712	3			2014
18	1012	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 1000mg	Bột pha tiêm	1g	Merofen 1g	VN-16533-13	PT. Dankos Farma	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	231.840	352.800	211.680	2			2014
18	1013	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	1g	Newmetform Inj. 1g	VN-15453-12	BCWorld Pharm.Co.,Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	230.000	230.000	230.000	1			2014
18	1014	Meropenem*	Bột pha tiêm	1g	Meropenem 1000 Glomed	VD-16487-12	Glomed - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 25 lọ, 100 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	222.333	261.000	174.000	3			2014
18	1015	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	1g	Lykapipe Injection 1g	VN-10726-10	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	210.000	210.000	210.000	1			2014
18	1016	Meropenem*	Bột pha tiêm	1g	Holypan	VN15289-12	Bharat	India	0 Lọ	Lọ	Nhóm 5	200.000	200.000	200.000	1			2014
18	1017	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm / tiêm truyền tĩnh mạch	1g	Peremest 1000 mg	VN-17779-14	Sandoz Private Ltd.	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	193.393	268.843	177.538	4			2014
18	1018	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	1g	Romapen 1g	VN-11450-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	190.538	202.000	189.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1019	Meropenem*	Thuốc tiêm	1g	PHILONE M	VD-16465-12	CÔNG TY TNHH PHIL INTER PHARMA	Việt Nam		Lọ	Nhóm 3	182.284	204.000	157.700	5			2014
18	1020	Meropenem khan	Bột pha tiêm	1g	Meropenem for Injection USP 1gm	VN-15289-12	Bharat Parenterals Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	180.000	180.000	180.000	1			2014
18	1021	Meropenem	Bột pha tiêm	1g	Efnem 1g	VD-16882-12	Euviopharm - Việt Nam	Việt Nam	1 lọ/ hộp	Lọ	Nhóm 3	172.462	185.000	148.439	4			2014
18	1022	Meropenem	Bột vô khuẩn pha tiêm	1g	Kilnem	VN-12964-11	Kilitch Drug (India) Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	170.900	170.900	170.900	1			2014
18	1023	Meropenem	Bột pha tiêm	1g	Chipenem	VN-9547-10	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 5	161.875	162.750	157.500	2			2014
18	1024	MEROPENEM	Lọ	1g	CANEM 1g	VN-9139-09	Alkem Laboratories	India	Bột pha tiêm, H/1 lọ	Lọ	Nhóm 5	160.000	160.000	160.000	1			2014
18	1025	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Mizapenem 1g	VD-20774-14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	154.985	179.550	147.000	5			2014
18	1026	Meropenem	Hộp/lọ, bột pha tiêm, tiêm truyền	1g	Carmero 1g	VD-16880-12	Euviopharm - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/lọ	Lọ	Nhóm 3	145.071	262.000	130.930	14			2014
18	1027	Meropenem 500mg	Bột pha DD tiêm truyền; Hộp 10 lọ; Tiêm	500mg	Meronem 500mg	VN-7975-09	AstraZeneca by ACS Dobfar S.P.A/ Ytalia	Italy	Bột pha DD tiêm truyền; Hộp 10 lọ; Tiêm	Lọ	BDG	464.370	464.373	464.000	20	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1028	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	Meropenem (CSĐG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814- Switzerland /CSĐG2: AstraZeneca UK Limited- Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN- 17832- 14	ACS Dobfar S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 20 ml; Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	BDG	464.298	464.373	463.050	18	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
18	1029	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	500mg	Pizulen	VN- 16250- 13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	256.739	299.000	199.500	5			2014
18	1030	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha tiêm	500mg	Medozopen 500mg	VN- 16324- 13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	254.958	334.000	180.000	12			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1031	Meropenem	Bột pha tiêm	500mg	Kloopenem	VN-12216-11	Klonal S.R.L	Argentina	Hộp 1 lọ, 25 lọ	Lọ	Nhóm 5	252.987	252.987	252.987	1			2014
18	1032	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 500mg	Bột pha tiêm	500mg	Merofen 0.5	VN-16532-13	PT. Dankos Farma	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	230.815	240.090	158.466	2			2014
18	1033	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	500mg	Sanbemerosan 0.5	VN-10728-10	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	221.574	226.000	196.000	3			2014
18	1034	Meropenem	Bột pha tiêm	500mg	Ronem 500mg	VN-10930-10	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	197.762	210.000	168.000	4			2014
18	1035	Meropenem	Bột pha tiêm	500mg	Fulspec 500	VN-14595-12	The Acme Laboratories Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	185.000	185.000	185.000	1			2014
18	1036	Meropenem trihydrate	Bột pha tiêm	500mg	Narofil	VN-11783-11	Klonal S.R.L	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	172.000	172.000	172.000	1			2014
18	1037	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	500mg	DBL Meropenem for Injection 500mg	VN-12313-11	Orchid Healthcare (A Division of Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	171.228	178.500	147.000	7			2014
18	1038	Meropenem	Bột pha tiêm	500mg	Maxpene m Injection 500mg	VN-12402-11	Choongwae Pharma Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ thuốc	Lọ	Nhóm 5	164.667	171.000	114.000	2			2014
18	1039	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm / tiêm truyền tĩnh mạch	500mg	Peremest 500 mg	VN-17780-14	Sandoz Private Ltd.	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	159.192	162.743	156.825	2			2014
18	1040	Meropenem Trihydrat	Bột pha tiêm	500mg	Gompene m 500mg	VN-11854-11	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	155.000	155.000	155.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	1041	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	Newmetf om Inj. 0.5g	VN- 17050- 13	BCWorld Pharm.Co.,Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	145.000	145.000	145.000	1			2014
18	1042	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 500mg	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg	Alpenam 500mg	VN- 16434- 13	Alembic Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	127.000	127.000	127.000	1			2014
18	1043	Meropenem*	Bột pha tiêm	500mg	Carmero 0,5 g	VD- 16879- 12	Euviopharm	Việt Nam	hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	98.732	119.450	90.000	5			2014
18	1044	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	Mizapene m 0,5g	VD- 20773- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	82.416	93.870	74.000	8			2014
18	1045	Meprophenem 500 mg dưới dạng hỗn hợp bột Meropenem và Natri carbonat		500mg	Meropene m 500 Glomed	VD- 15700- 11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 674 mg thuốc bột pha tiêm (Tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	78.731	148.900	75.000	10			2014
19	1046	Ciprofloxacin 500mg; Tinidazol 600mg		600mg + 500mg	Ciprex	VD- 12890- 10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	6.105	6.993	5.964	9			2014
19	1047	CIPROFLOXACIN 500mg - -	uống/viên	500mg	Lufocin 500mg	VD- 4102-07	BV Pharma - Việt Nam	Việt Nam	H/100 vỉ n	Viên	Nhóm 3	575	575	575	1			2014
19	1048	Ciprofloxacin Hydrochloride monohydrate	Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciloxan	VN- 10719- 10	s.a.Alcon- Couvreur n.V.	Belgiu m	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	68.992	69.000	67.975	27			2014
19	1049	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 3mg/ml (0,3%w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Nancifam	VN- 16634- 13	Farmak JSC.	Ukrain e	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	38.692	39.000	38.500	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1050	Ciprofloxacin Hydrochloride 0.3%	Dung dịch nhỏ mắt/tai	0.3%/ 5ml	CIPROFLOXACIN U.S.P	VN-5482-10	Marck Biosciences limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	21.059	21.059	21.059	2			2014
19	1051	Ciprofloxacin	Hộp 1 lọ x 5ml thuốc tra mắt	0.3%/ 5ml	Hadolmax	VD-7975-09	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml thuốc tra mắt	Lọ	Nhóm 3	3.684	3.900	3.150	2			2014
19	1052	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt, dung dịch, hộp 1 lọ 5ml	0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-5231-08	Bidiphar 1, Việt Nam	Việt Nam	Nhỏ mắt, dung dịch, hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	3.591	3.591	3.591	1			2014
19	1053	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 15mg	Thuốc nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-19322-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ		3.213	3.880	2.898	34			2014
19	1054	Ciprofloxacin	Hộp/lọ; Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-16830-12	Công ty DP 3/2	Việt Nam		0 Lọ		3.142	3.780	2.940	10			2014
19	1055	Ciprofloxacin hydroclorid tương đương 15mg Ciprofloxacin		0.3%/ 5ml	Euprocin	VD-11019-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 1 chai 5 ml dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 3	3.013	3.500	2.910	3			2014
19	1056	Ciprofloxacin 15mg (dưới dạng Ciprofloxacin HCl 17,5mg)		0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-15205-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 chai 5ml thuốc nhỏ mắt, tai	Lọ		2.852	4.784	2.763	11			2014
19	1057	Ciprofloxacin	Tiêm, Tiêm truyền	100mg/ 50ml	CITOPCIN	VN-5297-10	CJ Pharma/ Korea	Hàn Quốc	Túi nhựa dẻo	Túi	Nhóm 5	84.500	112.000	79.000	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
19	1058	Ciprofloxacin hydroclorid tương đương 15mg Ciprofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	15mg/5ml	VacoCipdex 0,3%	VD-15498-11	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	hộp 1 chai 5 ml dung dịch nhỏ mắt	Chai	Nhóm 3	3.044	3.044	3.044	1			2014
19	1059	Ciprofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	15mg/5ml	Philproeye Eye Drops	VN-9630-10	Daewoo Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1060	Ciprofloxacin 200mg	Hộp 01 chai Dung dịch tiêm truyền	200mg	civox	VN-9104-09	Popular Infusions Ltd.	Bangladesh	Hộp 01 chai	Chai	Nhóm 5	7.558	13.500	6.500	3			2014
19	1061	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Furect I.V	VN-9510-10	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Hộp 1 lọ hoặc 10 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	73.039	105.000	64.995	7			2014
19	1062	Ciprofloxacin	dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/ 100ml	Aristin-C	VN-15021-12	Anfarm hellas S.A	Greece	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	70.542	91.000	67.000	4			2014
19	1063	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Ciprofloxacin-hamelin 2mg/ml	VN-17331-13	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 100ml; hộp 5 lọ 100ml; hộp 10 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	70.269	78.000	68.000	3			2014
19	1064	Ciprofloxacin lactate	Dịch truyền	200mg/ 100ml	H2K Ciprofloxacin infusion 200mg/100ml	VN-11531-10	Health 2000 Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	57.971	68.000	51.000	12			2014
19	1065	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Ciprofloxacin Infusion	VN-12905-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 100ml	Chai	Nhóm 2	57.536	60.000	56.500	9			2014
19	1066	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	H-Cipox 200	VN-17882-14	Helix Pharmaceuticals Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 2	56.000	56.000	56.000	1			2014
19	1067	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	H2K Ciprofloxacin 200	VN-17877-14	Helix Pharmaceuticals Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	52.307	61.000	51.500	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1068	Ciprofloxacin 200mg/100ml (dưới dạng ciprofloxacin lactat)		200mg/100ml	Quinox	VD-11175-10	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ thủy tinh 100ml thuốc tiêm truyền	Chai		17.640	17.640	17.640	1			2014
19	1069	Ciprofloxacin	Tiêm truyền; DDTT, Chai 100ml	200mg/100ml	Ciprofloxacin Kabi	VD-6520-08	Bidiphar-VN	Việt Nam	Chai	Chai		17.083	25.000	15.559	36			2014
19	1070	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin lactat) 200mg/100ml	Dung dịch tiêm	200mg/100ml	Ciprofloxacin Kabi	VD-20943-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 3	16.579	17.640	15.745	18			2014
19	1071	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin	VN-9621-10	Claris Lifesciences Limited	India	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	Nhóm 2	11.726	13.600	10.450	12			2014
19	1072	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Biocip	VN-9620-10	Claris Lifesciences Limited	India	Chai nhựa 100ml	Chai	Nhóm 2	11.588	27.500	10.458	22			2014
19	1073	CIPROFLOXACIN INJ 200mg	Ciprofloxacin (200mg/100ml)	200mg/100ml	Ciprofloxacin	VN-621-10	Claris/ India	India	Chai 100 ml	Chai	Nhóm 5	11.000	11.000	11.000	1			2014
19	1074	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin	VN-5330-08	Marck Biosciences Ltd Ấn độ	India		Chai	Nhóm 2	10.725	12.490	10.445	4			2014
19	1075	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciplife	VN-10453-10	Eurolife Healthcare Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	10.317	12.600	8.900	11			2014
19	1076	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin Intravenous infusion 200mg/100ml	VN-13001-11	Sheree Krishnakshav Laboratories Ltd	India	Chai 100ml	Chai	Nhóm 5	9.881	10.800	8.820	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1077	Ciprofloxacin lactate	Dung dịch tiêm	200mg/100ml	Ciprofloxacin Lactate injection	VN-15660-12	Shandong Hualu Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	9.843	10.200	8.295	6			2014
19	1078	Ciprofloxacin	Dịch truyền	200mg/100ml	Ciprofot	VN-11379-10	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	9.829	10.500	9.000	2			2014
19	1079	Ciprofloxacin	Dịch truyền	200mg/100ml	Tarvicipro	VN-15262-12	Shijiazhuang No. 4 Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai thủy tinh 100ml, hộp 1 chai nhựa 100ml	Chai	Nhóm 5	8.772	16.800	7.900	4			2014
19	1080	Ciprofloxacin lactate	Dịch truyền	200mg/100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	BDG	246.959	246.960	246.900	50	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
19	1081	Ciprofloxacin	Hộp 1chai 100ml dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Cipazy	VN-5483-10	Marck Biosciences Limited	India	Hộp 1chai 100ml dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	Nhóm 2	13.729	30.000	10.700	3			2014
19	1082	Ciprofloxacin		200mg/100ml	Ciplife	VN-10453-1	Eurolife	India		Lọ	Nhóm 5	10.280	10.280	10.280	1			2014
19	1083	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin G.E.S. 2mg/ml	VN-16164-13	Biomendi, S.A.	Spain	Hộp 50 túi x 100ml	Túi	Nhóm 1	161.259	161.259	161.259	1	Giá cao (đóng gói)	Phụ lục 4	2014
19	1084	Ciprofloxacin	Dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Sterile ciprofloxacin 2mg/ml	VN-14976-12	ACS Dobfar info SA	Switzerland	Túi nhựa PVC 100ml bao bên ngoài bởi 1 túi nhôm	Túi	Nhóm 1	97.997	99.000	94.500	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1085	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Citopcin injection 200mg/100ml	VN-10185-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Hàn Quốc	Túi nhựa dẻo chứa 100ml	Túi	Nhóm 5	86.000	86.000	86.000	1	Giá cao (đóng gói)	Phụ lục 4	2014
19	1086	Ciprofloxacin	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	200mg/20ml	Proxacin 1%	VN-15653-12	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	136.969	159.000	132.800	37			2014
19	1087	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 200mg/20ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/20ml	Logiflox 200	VD-19469-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml	Ống	Nhóm 4	84.198	85.000	82.000	13	Giá cao	Phụ lục 4	2014
19	1088	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 30mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	30mg/10ml	Ciprofloxacin	VD-19552-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ		4.226	4.300	4.200	3			2014
19	1089	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Ciprofloxacin Infusion	VN-12905-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 200ml	Chai	Nhóm 2	157.143	163.500	140.000	36			2014
19	1090	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	H2K Ciprofloxacin 400	VN-17878-14	Helix Pharmaceuticals Inc.	Canada	Hộp 1 chai 200ml	Chai	Nhóm 1	141.544	160.000	140.000	3			2014
19	1091	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Logiflox 400	VD-18768-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 200ml	Lọ	Nhóm 3	94.240	95.000	89.000	17	Giá cao	Phụ lục 4	2014
19	1092	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Citopcin injection 400mg/200ml	VN-10186-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Hàn Quốc	Túi nhựa dẻo chứa 200ml	Túi	Nhóm 5	159.165	170.000	152.000	4	Giá cao (đóng gói)	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1093	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Ciprobay 500	VN-14009-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	13.913	13.913	13.910	57	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
19	1094	Ciprofloxacin HCL	Viên nén bao phim	500mg	Bloci	VN-11672-11	Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A.	Portugal	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	11.202	12.495	10.500	3			2014
19	1095	Ciprofloxacin hydrochlorid	Viên nén bao phim	500mg	Viprolox 500	VN-12510-11	Aegis Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	10.540	12.600	8.820	7			2014
19	1096	Ciprofloxacin Hydrochloride monohydrate	Viên nén bao phim	500mg	Serviflox 500	VN-15625-12	Novartis (Bangladesh) Limited	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	7.862	8.848	7.245	2			2014
19	1097	Ciprofloxacin	uống	500mg	Picaroxin	VN-8085-09	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hungary	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	6.006	6.000	2			2014
19	1098	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Medopire n 500mg	VN-16830-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	4.591	4.662	4.400	5			2014
19	1099	Ciprofloxacin	Viên bao film	500mg	Pycip 500 mg	VD-7336-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.754	3.171	2.290	40			2014
19	1100	Ciprofloxacin 500mg		500mg	SaViCipro	VD-11691-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	1.360	1.390	1.292	2			2014
19	1101	Ciprofloxacin 500mg		500mg	Kacipro 500mg	VD-13084-10	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1			2014
19	1102	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxa cin Tablets USP	VN-10041-10	Arcas Healthcare Pvt. Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 5	959	1.200	840	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1103	Ciprofloxacin		0 500mg	Ciprofloxacin 500mg	VN-7566-10	Kwality Pharmaceutical	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	930	930	930	1			2014
19	1104	Ciprofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxacin Tablets USP 500mg	VN-15526-12	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	831	1.260	735	3			2014
19	1105	Ciprofloxacin 500mg dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid		500mg	Amfacin	VD-15706-11	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	820	820	820	4			2014
19	1106	Ciprofloxacin 500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	500mg	Scanax 500	VD-9061-09	LD Stada/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	736	840	630	31			2014
19	1107	Ciprofloxacin 500mg		0 500mg	Luicoin	VD1926 1-13	BV- phamar	Việt Nam		0 Viên		640	640	640	1			2014
19	1108	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (500mg)	500mg	Ciprofloxacin	VD-16382-12	Kh,nh H&A/ Vi&O&t Nam	Việt Nam	Hép 10 v&O& x10 v&O&i&n	Viên	Nhóm 5	633	633	633	1			2014
19	1109	Ciprofloxacin	Uống, viên nén bao phim, hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên	500mg	Ciprofloxacin 500	VD-5621-08	Bidiphar 1, Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén bao phim, hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	599	599	599	1			2014
19	1110	Ciprofloxacin	viên nén	500mg	Ciprofloxacin DNA	VD-6955-09	Cty CP Dược VTYT Nghệ An	Việt Nam	Hộp 10vỉ /10viên	Viên	Nhóm 3	590	590	590	1			2014
19	1111	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Dophacipro	VD-18627-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	564	600	550	6			2014
19	1112	Ciprofloxacin HCL tương đương 500mg Ciprofloxacin		500mg	Dorociplo	VD-12584-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	562	695	559	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1113	Ciprofloxacin 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	500mg	Ciprofloxacin 500mg	VD-16642-12	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên		554	580	515	6			2014
19	1114	Ciprofloxacin	viên nén	500mg	Sepratis	VD-7054-09	SPM	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	548	600	505	4			2014
19	1115	CIPROFLOXACIN	Viên	500mg	AGICIPRO	VD-9302-09	AGIMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, Uống	Viên		542	630	519	4			2014
19	1116	Ciprofloxacin 500 mg dưới dạng Ciprofloxacin HCL		500mg	Ciprofloxacin 500 mg	VD-14950-11	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên nén dài bao phim. Chai 100 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	533	588	517	13			2014
19	1117	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Cifga	VD-20549-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	530	540	524	2			2014
19	1118	Ciprofloxacin	Viên bao film	500mg	Ciprofloxacin	VD-10353-10	Quangpharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		529	690	495	32			2014
19	1119	Ciprofloxacin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, Uống	500mg	Cophacip	VD-16749-12	Xí nghiệp DP 150-Cty CP Armepharco/Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	527	567	525	5			2014
19	1120	Ciprofloxacin	Viên	500mg	CIPROFLOXACIN	VD-10772-10	CÔNG TY TNHH DP ĐẠT VI PHÚ	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	520	600	519	10			2014
19	1121	Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxacin	VD-19932-13	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		491	495	485	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	1122	Ciprofloxacin	Uống	500mg	Ciprofloxacin SK	VD-9541-09	Sao Kim	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	485	500	450	5			2014
19	1123	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	MicroLuss	VN-16843-13	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	###	Nhóm 2	680	680	680	1			2014
19	1124	Ciprofloxacin Hydrochloride	viên nén bao phim	750mg	Recipro 750	VN-13496-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.898	3.948	3.840	2			2014
19	1125	Ciprofloxacin 750 mg	Viên nén bao phim	750mg	Ciprofloxacin	VD-19237-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.471	2.499	2.457	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
20	1126	Levofloxacin hydrochloride, sodium chloride	thuốc tiêm	0,2g levofloxacin; 0,9g	Sonertiz	VN-14543-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai	Lọ	Nhóm 5	50.363	52.500	50.000	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
20	1127	Levofloxacin	Nhỏ mắt	0,5%/5ml	Philevome Is eye drops	VN-11257-10	Hanlim Pharma	Hàn Quốc	Hép/1 lã 5ml	chai	Nhóm 5	30.522	30.694	29.800	3			2014
20	1128	Levofloxacin	Nhỏ mắt, dung dịch	0,5%/5ml	Cravit 5mg/ ml	VN-5621-10	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Japan	Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	81.482	81.482	81.482	33			2014
20	1129	Levofloxacin		0,5%/5ml	LEVOTOP 0.5%	VN-4949-10	Ajanta	India	Hộp/1lọ/5ml	Lọ	Nhóm 5	42.000	42.000	42.000	1			2014
20	1130	Levofloxacin	Hộp 1lọ 5ml dung dịch nhỏ mắt	0,5%/5ml	Eylevoic Ophthalmic Drops	VN-10547-10	Samil Pharmaceuticals	Hàn Quốc	Hộp 1lọ 5ml dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 5	40.212	42.113	31.500	2			2014
20	1131	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%/5ml	Rotifom	VN-13146-11	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	34.007	35.200	32.700	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1132	Levofloxacin 0,5%/5ml	Hộp 1 lọ 5ml dd nhỏ mắt	0,5%/5ml	Levoquin 0,5%	VD- 5801-08	Pympharco- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml dd nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 2	26.433	28.000	26.000	7			2014
20	1133	Levofloxacin	Dd nhỏ mắt	0,5%/5ml	Levobact 0,5% eye drops	VN- 5539-10	Micro Labs Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	24.141	26.000	23.500	28			2014
20	1134	Levofloxacin	H/1 lọ/5ml dd nhỏ mắt	0,5%/5ml	Lecinflox OPH 5mg/5ml	VN- 6975-08	DHP Korea Co., Ltd - Hàn Quốc	Hàn Quốc	H/1 lọ/5ml dd nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 5	23.896	24.900	22.000	4			2014
20	1135	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 25mg	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%/5ml	Draopha fort Eye Drops	VN- 16545- 13	Hanlim Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ chứa 5ml	Lọ 5ml	Nhóm 5	31.500	31.500	31.500	1			2014
20	1136	Levofloxacin hydrochloride	thuốc tiêm	100mg	Sonertiz	VN- 14542- 12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 4 lọ	Lọ	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
20	1137	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	250mg	Cravit I.V	VN- 9170-09	Daiichi	Japan	Chai 50ml	Chai	BDG	137.200	137.200	137.200	3			2014
20	1138	Levofloxacin 250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	250mg	TAVANIC INF 250MG	VN- 11311- 10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germa ny	Hộp 1 lọ 50ml	chai	BDG	125.247	162.750	124.499	23			2014
20	1139	Levofloxacin	Tiêm truyền	250mg	Uniloxin 250mg/50 ml	VN- 4510-07	Korea United Pharm. Inc	Hàn Quốc	Hép 1 chai 50ml	Chai	Nhóm 5	87.000	87.000	87.000	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
20	1140	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	250mg	Levocil IV	VN- 8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakist an	Chai 50ml	Chai	Nhóm 5	56.250	60.000	50.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1141	Levofloxacin (dưới dạng hemihydrate) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	250mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Chai 50ml	Lọ	Nhóm 2	50.420	56.000	37.800	5			2014
20	1142	Levofloxacin 250mg	viên nén	250mg	Cravit tab 250	VN-17415-13	Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd.	Thailand	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	BDG	23.660	23.660	23.660	2			2014
20	1143	Levofloxacin	Viên nén bao film	250mg	Cravit Tab 250mg 5's	VN-5498-08	Daiichi- Sankyo (Nhật Bản)	Japan	5 viên/ hộp	Viên	BDG	23.660	23.660	23.660	6			2014
20	1144	Levofloxacin	Hộp /20 hộp nhỏ x 5 viên	250mg	Levibact-250	VN-5536-10	Micro labs Limited - India	India	Hộp /20 hộp nhỏ x 5 viên	Viên	Nhóm 5	5.800	5.800	5.800	1			2014
20	1145	Levofloxacin 250 mg		250mg	Levoquin 250	VD-12523-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 4 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	5.646	6.000	3.486	6			2014
20	1146	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	250mg	Levocil Tablets 250mg	VN-9637-10	M/s CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 vỉ nhôm x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.350	4.200	2.500	2			2014
20	1147	Levofloxacin	Viên nén bao phim	250mg	Levoday 250	VN-13082-11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 5	2.851	5.250	2.800	3			2014
20	1148	Levofloxacin	Viên nén bao phim	250mg	RTflox Tablet 250 mg	VN-13302-11	PharmEvo Private Limited	Pakistan	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.698	2.698	2.698	1			2014
20	1149	Levofloxacin	Uống,viên	250mg	Levofloxacin 250	VD-16800-12	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	v/10 h/30 viên	Viên	Nhóm 3	1.890	1.890	1.890	2			2014
20	1150	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén dài bao phim	250mg	Quivonic 250	VD-17554-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.775	2.300	1.500	5			2014
20	1151	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	250mg	Teravox-250	VN-14747-12	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	1.600	1.600	1.600	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1152	Levofloxacin	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	250mg	Ceteco Leflox 250	VD-17196-12	Dược TW3 - VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	1.450	1.450	1.450	1			2014
20	1153	Levofloxacin		250mg	Villex-250	VD-9073-09	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ (Alu-Alu) x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	1.062	1.500	1.050	4			2014
20	1154	Levofloxacin	Uống	250mg	Levofloxacin	VD-13209-10	Vacopharm	Việt Nam	Hộp 100 viên	Viên	Nhóm 5	987	987	987	1			2014
20	1155	Levofloxacin hemihydrat 256,230mg tương đương Levofloxacin 250mg		250mg	Lefvox-250	VD-11328-10	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	969	1.250	890	3			2014
20	1156	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23 mg) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Turboflox	VD-20352-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		882	882	882	1			2014
20	1157	Levofloxacin 250mg		250mg	Levofloxacin	VD-13029-10	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim (vỉ nhôm/nhôm và nhôm/PVC)	Viên	Nhóm 3	877	1.290	843	11			2014
20	1158	Levofloxacin	Viên nén dài bao phim	500 mg	Levocef 500	VD-17901-12	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên		980	1.490	932	13			2014
20	1159	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lefloinfusion	VN-11715-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 100ml	Chai	Nhóm 2	251.227	260.000	229.000	18	Giá cao hơn BDG	Phụ lục 5	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1160	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Cravit I.V	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 100ml	Chai	BDG	248.200	248.200	248.200	7	Thuốc BDG giá cao hơn cùng thuốc BDG khác	Phụ lục 6	2014
20	1161	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Tavanic 500mg/100ml	VN-11312-10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lã 100ml	chai	BDG	193.658	250.727	177.182	40	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
20	1162	Levofloxacin inj	Dung dịch tiêm truyền, Tiêm	500mg	Lisoflox	VD-7587-09	Teva Pharmaceutical Works	Hungary	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 2	144.984	144.984	144.984	1			2014
20	1163	Levofloxacin*	tiêm truyền	500mg	Lisoflox	VN-7587-09	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hungary	Hộp 1 chai, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm IV	Chai	Nhóm 1	129.757	129.990	128.982	2			2014
20	1164	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lobitzo	VN-12959-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Hộp 1 chai hoặc 10 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	103.815	114.450	94.500	14			2014
20	1165	Levofloxacin 500mg		500mg	Levofloxacin	VD-11241-10	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 3	90.271	120.750	89.250	2			2014
20	1166	Levofloxacin 500mg/ 100ml	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Loviza 500	VD-19470-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100ml	Chai		83.854	120.000	82.000	10			2014
20	1167	Levofloxacin hemihydrate	Dịch truyền	500mg	H2K Levofloxacin Infusion 500mg/100ml	VN-11532-10	Health 2000 Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	67.094	130.000	50.500	21			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1168	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Flovanis	VN-11219-10	Opsonin Pharma Ltd	Bangladesh	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	60.000	60.000	60.000	1			2014
20	1169	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Levoflex	VN-14505-12	Claris Lifesciences Limited	India	Lọ 100ml	Chai	Nhóm 2	52.244	68.500	45.000	25			2014
20	1170	Levofloxacin 500mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	500mg	H2K Levofloxacin 500	VN-17880-14	Helix Pharmaceuticals Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100 ml	Chai	Nhóm 1	51.752	52.000	51.500	2			2014
20	1171	levofloxacin 500mg/100ml		500mg	Quinivonic	VD-12394-10	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ 100ml thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 3	45.936	62.000	38.000	5			2014
20	1172	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	500mg	Levocil IV	VN-8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakistan	Chai 100ml	Chai	Nhóm 5	40.652	56.700	32.000	17			2014
20	1173	Levofloxacin 500mg	Dung dịch truyền	500mg	Levite Infusion 500mg	VN-17343-13	Mass Pharma Pvt, Ltd	Pakistan	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	34.573	37.800	33.000	3			2014
20	1174	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Hộp 1 chai 100ml	Lọ	Nhóm 2	50.463	59.430	47.000	6			2014
20	1175	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Levioloxe Injection	VN-12196-11	Schnell Korea Pharma Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Lọ	Nhóm 5	50.000	50.000	50.000	2			2014
20	1176	Levofloxacin		500mg	Getzlox 750mg/150ml	VN-9223-09	Getz pharma	Pakistan	Chai 100ml	Lọ	Nhóm 5	49.499	52.000	49.000	6			2014
20	1177	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lefquin 500mg infusion	VN-10134-10	Daihan Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Lọ 100ml	Lọ	Nhóm 5	48.000	48.000	48.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1178	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 5mg/ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	500mg	Novocress Infusion	VN- 17336- 13	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indon esia	Hộp 1 chai 100ml	Lọ	Nhóm 2	47.381	47.381	47.381	2			2014
20	1179	Levofloxacin hemihydrat	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Sanbeveo cin	VN- 13529- 11	PT Sanbe Farma	Indon esia	Túi 100ml	Túi	Nhóm 2	102.499	110.000	94.000	3			2014
20	1180	Levofloxacin	Dịch tiêm truyền	500mg	levobac	VN- 9105-09	Popular Infusions Ltd.- Bangladesh	Popul ar Infusio ns Ltd.- Bangla desh	01 túi / hộp	Túi	Nhóm 5	41.094	63.000	36.000	13			2014
20	1181	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm	500mg	Grepiflox	VN- 15373- 12	P.L. Rivero Y Cia S.A.	Argent ina	Túi PVC 500mg/100 ml	Túi	Nhóm 1	138.624	150.000	110.000	3			2014
20	1182	Levofloxacin 500mg		500mg	Cravit Tab 500mg 5's	VN- 9169-09	Daiichi- Sankyo (Nhật Bản)	Japan		0 Viên	BDG	41.000	41.000	41.000	4			2014
20	1183	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Tavanic	VN- 10551- 10	Sanofi Winthrop Industrie	France	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	BDG	38.380	46.188	37.315	35			2014
20	1184	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	L-cin 500	VN- 15877- 12	Hetero Drugs Limited	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên		8.900	8.900	8.900	1			2014
20	1185	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Loviza 500	VD- 19020- 13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbac.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	8.896	9.400	7.600	10			2014
20	1186	Levofloxacin 500 mg		500mg	Levoquin 500	VD- 12524- 10	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 4 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	8.606	14.500	5.000	25			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1187	Levofloxacin (hemihydrate) 500mg		500mg	Levoking	VD- 15432- 11	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	7.795	9.500	7.000	2			2014
20	1188	Levofloxacin	viên nén bao phim	500mg	Levin 500	VN- 7209-08	Hetero	India		0 Viên	Nhóm 2	5.541	6.250	2.945	5			2014
20	1189	Levofloxacin	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	500mg	Lefxacin	VN- 6432-08	Aristopharma Ltd - Bangladesh	Bangla desh	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Nhóm 5	4.800	4.800	4.800	2			2014
20	1190	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Lifcin-500	VN- 10022- 10	Biopharma Laboratories Ltd	Bangla desh	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	4.500	4.500	4.500	1			2014
20	1191	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Levofloma rksans	VN- 13258- 11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.245	5.000	3.212	4			2014
20	1192	Levofloxacin hemihydrat	viên nén bao phim	500mg	Zolevox - 500	VN- 15710- 12	Atoz Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 5	4.150	4.150	4.150	1			2014
20	1193	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Tigeron Tablets 500mg	VN- 14245- 11	M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	4.096	4.200	3.950	2			2014
20	1194	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Levofloxa cin tablets 500mg	VN- 10909- 10	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	3.521	3.640	2.800	3			2014
20	1195	Levofloxacin	Viên nén bao phim, Uống	500mg	OLCIN	VN- 8149-09	Delta Pharma Ltd.	Bangla desh	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	3.243	3.243	3.243	1			2014
20	1196	Levofloxacin	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim, uống	500mg	Levofloxa cin Stada 500mg	VD- 9028-09	Liên doanh Stada-VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 2	2.819	3.500	2.700	17			2014
20	1197	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Teravox- 500	VN- 14748- 12	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	2.707	2.841	2.500	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1198	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Terlev-500	VN-11599-10	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	2.501	2.730	2.320	5			2014
20	1199	Levofloxacin hemihydrat	viên nén dài bao phim	500mg	Quivonic 500	VD-17555-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.000	2.300	1.950	2			2014
20	1200	Levofloxacin	uống	500mg	Villex-500	VD-8307-09	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ (Alu-Alu) x 10 VBF	Viên	Nhóm 3	1.680	1.680	1.680	2			2014
20	1201	Levofloxacin 500mg		500mg	Loximat	VD-12215-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	1.640	2.184	1.197	8			2014
20	1202	Levofloxacin	Viên nén	500mg	Lefvox 500	VD-10777-10	Công ty TNHH Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.393	1.850	1.219	4			2014
20	1203	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Levocil Tablets 500mg	VN-9638-10	M/s CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 vỉ nhôm x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.365	6.000	920	10			2014
20	1204	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46 mg) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Levoleo 500	VD-20142-13	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	Viên	Nhóm 3	1.300	1.300	1.300	1			2014
20	1205	Levofloxacin	Viên bao phim	500mg	Levoleo 500	VD-5641-08	BV Pharma	Việt Nam	Hộp/vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1			2014
20	1206	Levofloxacin hemihydrat	viên nén dài bao phim	500mg	Kafflovo	VD-17469-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên		1.095	1.890	984	20			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1207	Levofloxacin	Uống.Vnbf	500mg	Ceteco Leflox 500	VD- 17197- 12	TW 3	Việt Nam	Hộp	Viên		1.006	1.945	999	9			2014
20	1208	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Vacoflox L	VD- 18428- 13	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	979	999	963	4			2014
20	1209	Levofloxacin*	Uống	500mg	Levagim	VD- 9313-09	Agimexpharm- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim; Thuốc viên đóng vỉ	Viên	Nhóm 3	780	780	780	1			2014
20	1210	Levofloxacin	uống	500mg	Davore- 500	VN- 5317-10	Gracure Pharmaceuticals Ltd - Ấn Độ	India	Uống; viên	Viên nén	Nhóm 2	4.200	4.200	4.200	1			2014
20	1211	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Cravit I.V	VN- 9170-09	Daiichi	Japan	Chai 150ml	Chai	BDG	325.000	325.000	325.000	18			2014
20	1212	Levofloxacin 750mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	750mg	H2K Levofloxa- cin 750	VN- 17881- 14	Helix Pharmaceuticals Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100 ml	Chai	Nhóm 1	210.000	210.000	210.000	1			2014
20	1213	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/ 150ml	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Loviza 750	VD- 19022- 13	Công ty cổ phần dược pharm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 150ml	Chai	Nhóm 3	173.043	185.000	145.000	13			2014
20	1214	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	750mg	Levocil IV	VN- 8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakist an	Chai 150ml	Chai	Nhóm 5	120.919	160.000	75.000	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	1215	Levofloxacin	Tiêm truyền, chai	750mg	Amflox 751	VN-16571-14	Marck Biosciences Limited (EU-GMP)	India	Hộp 01 chai 150ml dung dịch tiêm truyền	Chai	Nhóm 5	115.500	115.500	115.500	1			2014
20	1216	Levofloxacin		750mg	Getzlox 750mg/150ml	VN-9223-09	Getz pharma	Pakistan	Chai 150ml	Lọ	Nhóm 5	217.760	246.960	209.000	2			2014
20	1217	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Chai 150ml	Lọ	Nhóm 2	112.930	120.000	89.000	12			2014
20	1218	Levofloxacin	viên nén, Uống	750mg	Getzlox 750mg Tablets	VN-7686-09	Getz Pharma	Pakistan	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	18.164	18.500	17.500	2			2014
20	1219	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	750mg	Tigeron Tablets 750mg	VN-14246-11	M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	15.066	17.000	13.700	9			2014
20	1220	Levofloxacin	H 2 vỉ x 5Viên nén bao phim	750mg	Amlevo 750 mg	VD-9318-09	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	H 2 vỉ x 5Viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	11.000	11.000	11.000	5			2014
20	1221	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	750mg	Loviza 750	VD-19021-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	10.092	12.000	10.000	7			2014
21	1222	Docetaxel 120mg/3ml	DD tiêm, H/1 lọ Đ thuốc + 1 lọ DM pha loãng	120mg	Taxewell-120	VN2-13-13	M/s Getwell Pharmaceuticals - India	India	DD tiêm, H/1 lọ Đ thuốc + 1 lọ DM pha loãng	Lọ	Nhóm 5	3.933.391	4.200.000	3.780.000	5			2014